

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Tên tổ chức:** Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Mã chứng khoán:** Không có
- Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 6,7,8 Tòa nhà Thủ Đô, 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ:** (84-24)-3936 6990 **Fax:** (84-24)-3936 0262
- Email:** ksnb@vcbs.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo thường niên năm 2022.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/03/2023 tại đường dẫn: <https://vcbs.com.vn/chi-tiet-cong-bo-thong-tin/vcbs-bao-cao-thuong-nien-nam-2022> trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2022



LÊ MẠNH HÙNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2022

www.vcbs.com.vn



Mục lục

I.	Thông tin chung	3
1.	Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc.....	3
2.	Thông tin khái quát.....	4
3.	Quá trình hình thành và phát triển	4
4.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	9
5.	Định hướng phát triển.....	10
6.	Các rủi ro và Công tác Quản trị rủi ro	10
II.	Tình hình hoạt động trong năm 2022	12
1.	Tổng quan về kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2022	12
2.	Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2022	14
3.	Tổ chức và nhân sự.....	14
4.	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	16
5.	Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.....	16
6.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	19
7.	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	19
III.	Báo cáo của Ban giám đốc	21
1.	Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022.....	21
1.1.	Khách hàng định chế.....	21
1.2.	Khách hàng doanh nghiệp.....	22
1.3.	Khách hàng cá nhân	24
2.	Tình hình tài chính năm 2022	25
3.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	25
4.	Kế hoạch phát triển trong tương lai	25
5.	Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội.....	26
IV.	Quản trị công ty	26
1.	Hội đồng thành viên.....	26
2.	Ban kiểm soát.....	26
V.	Mạng lưới hoạt động	27
VI.	Báo cáo tài chính kiểm toán	29

I. Thông tin chung

1. Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc

Năm 2022, kinh tế thế giới chịu tác động kép từ hậu quả của Đại dịch COVID-19 và xung đột Nga-Ukraina. Lạm phát tăng cao, xu hướng tăng lãi suất của ngân hàng trung ương các nước kèm theo các chính sách tiền tệ thắt chặt tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu, rủi ro tài chính, tiền tệ, mất an ninh năng lượng, lương thực đang hiện hữu.

Trước thách thức của nền kinh tế thế giới, thị trường chứng khoán 2022 đánh dấu một năm nhiều biến động và khó khăn. Chỉ số VN-Index khép lại năm 2022 với mức giảm gần 33% so với cuối năm 2021. Tính chung cả năm 2022, khối lượng giao dịch khớp lệnh bình quân phiên đạt gần 821 triệu cổ phiếu với tổng giá trị giao dịch đạt 20.351 tỷ mỗi phiên, giảm lần lượt 17,2% và 23,5% so với năm 2021. Khối lượng phát hành trái phiếu trong nước giảm khoảng 57,21% so với cùng kỳ, ảnh hưởng lớn từ sự sụt giảm khối lượng trái phiếu ngành bất động sản sau sự kiện Tân Hoàng Minh và Nghị định 65 của Chính phủ.

Dù liên tục phải đối mặt với những diễn biến tiêu cực và rủi ro trên thị trường chứng khoán, VCBS đã thể hiện được giá trị cốt lõi khi giữ chuẩn mực Quản trị rủi ro và tiêu chuẩn kinh doanh phục vụ khách hàng, từ đó đạt được những kết quả kinh doanh tốt so với các công ty cùng quy mô trên thị trường. Trong năm 2022, tổng tài sản của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) đạt giá trị 7.356 tỷ đồng với tổng doanh thu đạt 1.029 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đã thực hiện đạt 507,36 tỷ đồng. Đặc biệt, tháng 09/2022, Công ty đã hoàn thiện công tác tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ lên 2.500 tỷ đồng. Đây là điều kiện quan trọng để Công ty có thể đạt được các mục tiêu về tăng trưởng quy mô tài sản, tham gia các thương vụ Tư vấn tài chính doanh nghiệp gây tiếng vang. Theo đó, trong năm vừa qua, VCBS tiếp tục khẳng định năng lực và vị thế trên thị trường vốn với các thương vụ tư vấn và đại lý phát hành tiêu biểu như tư vấn và đại lý phát hành thành công trái phiếu của Tập đoàn Masan với tổng giá trị 1.700 tỷ đồng hay giải thưởng Best of the frontier markets (Giao dịch tốt nhất của các thị trường cận biên) được Tạp chí FinanceAsia vinh danh cho thương vụ tư vấn phát hành thành công trái phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) – trái phiếu xanh đầu tiên tại thị trường Việt Nam với tổng giá trị 1.725 tỷ đồng.

Bước sang năm 2023, nền kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục gặp nhiều khó khăn, biến động theo chiều hướng tiêu cực với xu hướng tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát. Trong bối cảnh đó, VCBS tập trung:

- Kiên định với chiến lược kinh doanh “Lấy khách hàng làm trọng tâm”, thúc đẩy nâng cao chất lượng công tác bán lẻ và chuyển đổi số mạnh mẽ, bền vững mang đến các sản phẩm dịch vụ vượt trội đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng trong hệ sinh thái Vietcombank;
- Tập trung triển khai quyết liệt kế hoạch kinh doanh Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp nhằm hỗ trợ tái cấu trúc tài chính cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước theo định hướng trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu tại Việt Nam;
- Phát triển bền vững trên cơ sở Quản trị rủi ro tốt nhất theo chuẩn mực và thông lệ thị trường. VCBS tự hào là đơn vị luôn ưu tiên, chú trọng đầu tư, phát triển công tác Quản trị rủi ro, đem lại giá trị bền vững cho chủ sở hữu và khách hàng.

VCBS sẽ không ngừng nỗ lực đóng góp tích cực vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, luôn cam kết là đối tác đáng tin cậy, an toàn đối với khách hàng, cộng đồng nhà đầu tư, các doanh nghiệp, tổ chức định chế tài chính trong nước và quốc tế.

2. Thông tin khái quát

Tên công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCBS).

Tên Tiếng Anh: Vietcombank Securities Co., Ltd

Ngày thành lập: 07/01/2002 theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động: số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 04 năm 2002 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất: số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 09 năm 2022.

Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn năm trăm tỷ đồng).

Vốn chủ sở hữu: 3.588.557.324.765 đồng (Bằng chữ: Ba nghìn năm trăm tám mươi tám tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn, bảy trăm sáu lăm đồng).

Hội sở chính: Tầng 6-7-8 Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24)-3936 6990 / **Fax:** (84-24)-3936 0262

Website: www.vCBS.com.vn

3. Quá trình hình thành và phát triển

Năm 2002

- VCBS chính thức được thành lập ngày 07/01/2002 theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
- Công ty chứng khoán đầu tiên cung cấp các tiện ích trực tuyến trên thị trường chứng khoán Việt Nam, cung cấp bảng giá trực tuyến (tại website www.vCBS.com.vn) và tiện ích giao dịch chứng khoán qua mạng Internet (VCBS – Cyber Investor).
- Công ty chứng khoán tiên phong trong việc khai mở thị trường trái phiếu (đây là thị trường vốn chỉ dành cho các Ngân hàng thương mại trước đó hoạt động), VCBS thực hiện bảo lãnh thành công 1.000 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ.
- Thành lập chi nhánh VCBS tại Thành phố Hồ Chí Minh (VCBS TP.HCM).

Năm 2003

- Tư vấn và bảo lãnh phát hành cổ phiếu có cam kết chắc chắn cho Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (Imexco). Đây là lần đầu tiên một công ty chứng khoán thực hiện bảo lãnh phát hành cổ phiếu doanh nghiệp có cam kết chắc chắn trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Năm 2004:

- Tư vấn và bảo lãnh phát hành thành công 200 tỷ đồng cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank). Đây là thương vụ bảo lãnh phát hành cổ phiếu được cam kết chắc chắn có giá trị lớn nhất trong 5 năm đầu tiên của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Năm 2005

- Nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức bán đấu giá cổ phần của Công ty Thiết bị Bưu điện (POSTEF – Mã: POT) qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Đây là phiên đấu giá cổ phần đầu tiên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, tiền thân của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hiện nay.
- Nhận bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về thành tích góp phần hoàn thành nhiệm vụ năm 2004.

- Nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thành tích xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2000 – 2005.

Năm 2006

- Thực hiện tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng.
- Nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về thành tích trong công tác góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa Xã hội và bảo vệ Tổ quốc.
- Nhận bằng khen của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về thành tích trong công tác tham gia bảo lãnh phát hành trái phiếu đô thị.
- Nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thành tích xuất sắc trong công tác huy động vốn.

Năm 2007

- Tư vấn bán đấu giá phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), một trong những thương vụ IPO có quy mô lớn nhất tại Việt Nam.
- Bảo lãnh phát hành thành công 400 tỷ đồng trái phiếu của Tổng công ty Thép và 300 tỷ đồng trái phiếu của Tổng công ty Sông Đà.
- Thành lập chi nhánh VCBS tại Thành phố Đà Nẵng (VCBS Đà Nẵng).

Năm 2008

- Kiện toàn bộ máy hoạt động trên toàn hệ thống VCBS sau 05 năm đi vào hoạt động.
- Thành lập điểm giao dịch của VCBS tại Vietcombank Hải Dương.

Năm 2009

- Thực hiện tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 700 tỷ đồng.
- Một trong những công ty chứng khoán đầu tiên được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép đạt tiêu chuẩn kết nối với hệ thống giao dịch trực tuyến.
- Nhận giải thưởng “Thương hiệu Chứng khoán uy tín” cho Tổ chức trung gian và hỗ trợ dịch vụ tiêu biểu.
- Nhận giải thưởng công ty chứng khoán thành viên tiêu biểu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Năm 2010:

- Thành lập chi nhánh VCBS tại Thành phố Cần Thơ (VCBS Cần Thơ).
- Một trong những công ty chứng khoán đầu tiên được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp phép đạt tiêu chuẩn kết nối với hệ thống giao dịch trực tuyến.
- Nhận bằng khen của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nhiều năm liên tục.

Năm 2011

- Thành lập chi nhánh VCBS tại Thành phố Vũng Tàu (VCBS Vũng Tàu).
- Công ty chứng khoán đầu tiên thực hiện nghiệp vụ M&A, với các thương vụ lớn được hoàn thành trong lĩnh vực ngân hàng. Cụ thể:
 1. Sáp nhập Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina và Ngân hàng Shinhan Việt Nam;
 2. Hợp nhất 3 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa và Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Năm 2012

- Nhận bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vì đã đạt “Thành tích xuất sắc trong hoạt động của thị trường trái phiếu thứ cấp năm 2012” tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Tư vấn thành công các thương vụ sáp nhập M&A nổi bật trên thị trường chứng khoán Việt Nam như:
 1. Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội và Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội;

- 2. Công ty cổ phần Thép Việt Ý và Công ty cổ phần Luyện thép Sông Đà.
- Bảo lãnh phát hành thành công 250 tỷ đồng trái phiếu Vinaenco.
- Tư vấn và thu xếp phát hành 250 tỷ đồng trái phiếu BIM Seafood.

Năm 2013

- Một trong những thành viên đứng đầu về thị phần đấu thầu sơ cấp và môi giới giao dịch thứ cấp trên thị trường trong nhiều năm liên tiếp.
- Một trong 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ lớn nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tư vấn và bảo lãnh phát hành thành công 1.000 tỷ trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII); đồng tư vấn phát hành thành công 5.000 tỷ đồng Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin).
- Tư vấn thành công các thương vụ sáp nhập (M&A): Công ty cổ phần Sông Đà 9 và Công ty cổ phần Sông Đà 91; Công ty cổ phần Someco Sông Đà và Công ty cổ phần Someco Hòa Bình.

Năm 2014

- Một trong bốn công ty chứng khoán có thị phần môi giới Trái phiếu và Tín phiếu chiếm trên 10% thị phần giao dịch của toàn thị trường.
- Công ty chứng khoán duy nhất trên thị trường vinh dự nhận giấy khen do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trao tặng “Thành tích tiêu biểu đối với sự phát triển của thị trường trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2009 – 2014”.
- Phát hành thành công 200 tỷ trái phiếu VCBS.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu có nhiều đóng góp tích cực cho thị trường chứng khoán giai đoạn 2009 – 2014.
- Một trong 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ lớn nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2015

- Tư vấn và bảo lãnh phát hành thành công 9.000 tỷ đồng trái phiếu của Masan Consumer Holdings (MCH) – Công ty con thuộc sở hữu toàn phần của Công ty cổ phần Tập đoàn Masan.
- Tư vấn phát hành thành công 2.300 tỷ đồng trái phiếu của Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang – Công ty thuộc Tập đoàn Vingroup.
- Chính thức triển khai cung cấp hệ thống giao dịch trực tuyến VCBS Trading hoàn toàn mới trên các phân hệ Home Trading; Web Trading; Mobile Trading và App Trading thành công.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trao tặng VCBS kỷ niệm chương “Một trong năm công ty chứng khoán tiêu biểu trong việc thực hiện nghiệp vụ tư vấn niêm yết và đấu giá năm 2015”.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu có nhiều đóng góp tích cực cho thị trường chứng khoán giai đoạn 2005 – 2015.
- Phát hành thành công 300 tỷ trái phiếu VCBS.
- Thành lập Phòng giao dịch Giảng Võ và Văn phòng đại diện Hải Phòng.

Năm 2016

- Tư vấn và đại lý phát hành thành công 8.000 tỷ trái phiếu Vietcombank.
- Nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính vì “Đã có thành tích xuất sắc và đóng góp tích cực trong quá trình xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội”.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu giai đoạn 2015 – 2016.

- Thành lập Văn phòng đại diện Bình Dương.

Năm 2017

- Thực hiện tăng vốn điều lệ từ 700 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng.
- Đại lý đầu giá duy nhất được nhà đầu tư lựa chọn trong thương vụ thoái vốn nhà nước tại Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (SAB) với tổng giá trị giao dịch thông qua VCBS là khoảng 110.000 tỷ đồng.
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu trong hoạt động thanh toán tiền, chứng khoán năm 2017.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vinh danh VCBS là công ty chứng khoán thành viên tiêu biểu năm 2017.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu thị trường trái phiếu Chính phủ năm 2017.

Năm 2018

- Đại lý đầu giá thành công thương vụ thoái vốn Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG) với tổng giá trị 7.366 tỷ đồng.
- Tư vấn nhà đầu tư nước ngoài thực hiện M&A thành công trong các thương vụ mua cổ phần tại: Tập đoàn Dệt may Việt Nam (10%), Công ty cổ phần Thép Việt Ý (45%), Công ty cổ phần Tập đoàn PAN (8.97%).
- Là thành viên thứ chín trên thị trường chính thức cung cấp sản phẩm chứng khoán phái sinh.
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu trong hoạt động lưu ký chứng khoán năm 2018 và thành viên tiêu biểu trong hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán cơ sở năm 2018.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu năm 2017 – 2018.

Năm 2019

- Đứng đầu thị phần môi giới giao dịch Trái phiếu Chính phủ.
- Đứng thứ hai thị phần môi giới Trái phiếu Doanh nghiệp.
- Đứng thứ hai thị phần đấu thầu giao dịch Trái phiếu Chính phủ.
- Tư vấn và bảo lãnh phát hành thành công hơn 6.000 tỷ đồng trái phiếu cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực hoạt động khác nhau, hỗ trợ nguồn vốn trung dài hạn cho doanh nghiệp bên cạnh nguồn vốn tín dụng của ngân hàng.
- Tư vấn và đại lý phát hành thành công 2.550 tỷ đồng trái phiếu được bảo lãnh thanh toán bởi tổ chức danh tiếng CGIF (Credit Guarantee and Investment Facility – Quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á được S&P đánh giá tín nhiệm hạng AA). Đây là thương vụ có cấu trúc trái phiếu phức tạp và đã thu hút nhiều nhà đầu tư tổ chức lớn, có uy tín trên thị trường vốn.
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu trong hoạt động lưu ký chứng khoán năm 2019.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu giai đoạn 2018 – 2019.

Năm 2020

- Tư vấn và bảo lãnh phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu Công ty cổ phần Ô tô Trường Hải (THACO). Đây là thương vụ phát hành trái phiếu thứ hai trong vòng hai năm liên tiếp (2019 – 2020) mà VCBS tham gia với vai trò đơn vị tư vấn và đại lý phát hành cho THACO – doanh nghiệp số 1 trong lĩnh vực sản xuất lắp ráp ô tô tại Việt Nam.

- Thực hiện đồng bảo lãnh phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – TKV, kỳ hạn 5 năm, bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Vietcombank vinh danh VCBS là đơn vị tiêu biểu hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2020.
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu trong hoạt động lưu ký chứng khoán trong năm 2020.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vinh danh VCBS là Top 3 công ty chứng khoán thành viên có thị phần giao dịch trái phiếu lớn nhất năm 2020.

Năm 2021

- Kỷ niệm 20 năm thành lập VCBS.
- VCBS huy động thành công 38 triệu USD từ các định chế tài chính nước ngoài theo cấu trúc hợp vốn (Syndicated).
- Thực hiện tư vấn và đại lý phát hành thành công 4.000 tỷ đồng trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), với mục đích để tăng vốn cấp 2 nhằm bổ sung nguồn vốn hoạt động và đáp ứng nhu cầu cho vay trung dài hạn của Vietcombank phục vụ phát triển kinh tế – xã hội; đồng thời, việc phát hành trái phiếu nhằm nâng cao năng lực tài chính của Vietcombank, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Thực hiện tư vấn và đại lý phát hành thành công 1.000 tỷ đồng trái phiếu Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam. Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm với lãi suất cố định và được Công ty Tài chính Quốc tế – International Finance Corporation (IFC), một thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới – The World Bank Group mua toàn bộ.
- Bộ trưởng Bộ Tài chính tặng bằng khen cho VCBS đã có thành tích trong việc xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2018 – 2020.
- Vietcombank vinh danh VCBS là đơn vị tiêu biểu hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2021.

Năm 2022

- Thực hiện tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên 2.500 tỷ đồng.
- Ra mắt tính năng Mở tài khoản chứng khoán trực tuyến ứng dụng công nghệ eKYC, giúp khách hàng thao tác dễ dàng, tiết kiệm thời gian cũng như hoàn toàn bảo mật.
- Thực hiện tư vấn và đại lý phát hành thành công 1.123.468.046 cổ phiếu của Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty cổ phần (EVNGENCO3) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán PGV.
- Thực hiện tư vấn phát hành thành công Trái phiếu xanh trị giá hơn 1.725 tỷ đồng của EVNFinance. Đây là trái phiếu doanh nghiệp đầu tiên được xác định là trái phiếu xanh theo tiêu chuẩn quốc tế, dựa trên nguyên tắc Trái phiếu xanh do ICMA công bố. Đợt phát hành Trái phiếu xanh đã nhận được gói bảo lãnh thanh toán một phần dài hạn từ GuarantCo, với giá trị bảo lãnh 50 triệu USD (tương đương tối đa 1.150 tỷ đồng).
- Ra mắt website mới thân thiện và hiện đại trong việc tra cứu thông tin và giao dịch chứng khoán.
- VCBS được vinh danh đạt giải thưởng top 10 thương hiệu mạnh năm 2022 – Ngành dịch vụ tài chính do Tạp chí Kinh tế Việt Nam VnEconomy – Vietnam Economic Times trao tặng.
- Thực hiện tư vấn và phân phối thành công trái phiếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Masan theo hình thức phát hành riêng lẻ với tổng giá trị 1.700 tỷ đồng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi. VCBS tham gia giao dịch phát hành trái phiếu với các vai trò Tổ chức tư vấn, Đại lý phát hành trái phiếu, Đại lý đăng ký và quản lý chuyển nhượng, Tổ chức lưu ký và Đại diện chủ sở hữu trái phiếu.

- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam vinh danh VCBS là thành viên tiêu biểu trong hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán cơ sở năm 2022.
- Được Tạp chí FinanceAsia vinh danh tại hạng mục giải thưởng Best of the frontier markets (Giao dịch tốt nhất của các thị trường cận biên) thuộc hạng mục Giải thưởng giao dịch Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (Regional Deal Awards – Asia Pacific Awards) trong thương vụ hỗ trợ phát hành trái phiếu xanh của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance).
- Được IJGlobal Awards trao tặng Giải thưởng tiêu biểu nhất năm 2022 của thị trường Châu Á Thái Bình Dương (The IJGlobal Wrap of the Year APAC 2022 Award).

4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

4.1. Ngành nghề hoạt động:

VCBS được cấp phép thực hiện tất cả các nghiệp vụ chứng khoán và kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật. Các loại hình kinh doanh bao gồm:

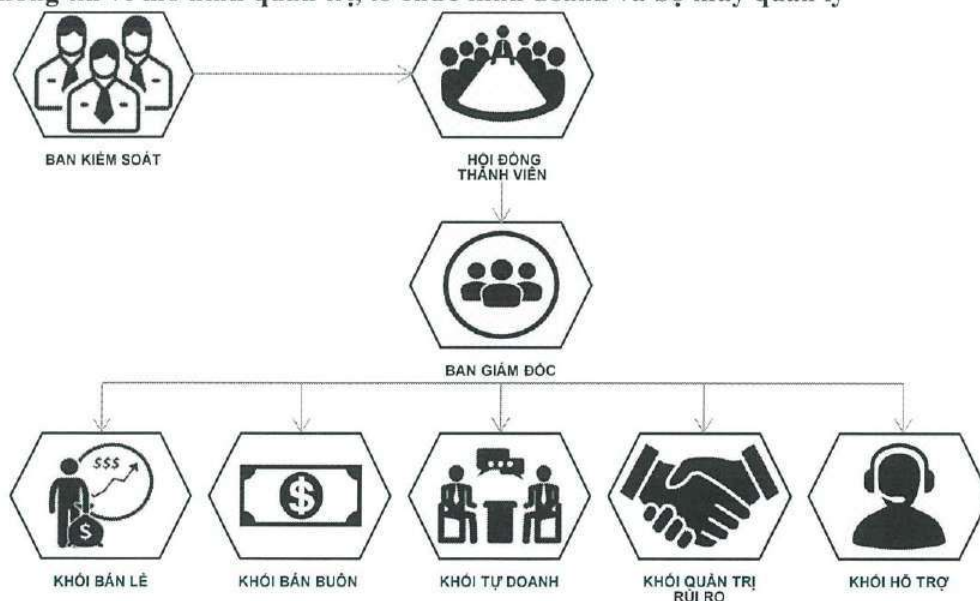
- Môi giới;
- Tự doanh;
- Bảo lãnh phát hành;
- Quản lý danh mục đầu tư;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4.2. Địa bàn kinh doanh:

Tính đến 31/12/2022, VCBS hiện có 1 Trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội, 2 Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng, 07 Phòng giao dịch tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và 04 Văn phòng đại diện tại Cần Thơ, Đồng Nai, Hải Phòng và Vũng Tàu.

Cùng với đó, VCBS thiết lập và duy trì quan hệ với hệ thống Vietcombank để mở rộng mạng lưới chăm sóc khách hàng trên toàn quốc.

4.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



5. Định hướng phát triển

Đến năm 2025, VCBS định hướng trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu trên thị trường Chứng khoán Việt Nam với nền tảng là đội ngũ nhân sự chất lượng cao, tiềm lực tài chính vững mạnh, năng lực Quản trị rủi ro tốt nhất với nền tảng công nghệ thông tin hiện đại.

VCBS sẽ tiếp tục đẩy mạnh các mảng kinh doanh cốt lõi với các nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới bao gồm: (i) tập trung hỗ trợ tái cấu trúc tài chính cho các doanh nghiệp với các sản phẩm dịch vụ trọn gói; (ii) tăng cường hợp tác Ngân hàng mẹ – Vietcombank từ đó giúp gia tăng nguồn lực khách hàng cho cả Khối Bán lẻ và Bán buôn, đưa sản phẩm của VCBS tiếp tục đến gần hơn các kênh bán của Vietcombank.

Bên cạnh các định hướng trọng tâm về kinh doanh, VCBS sẽ nỗ lực đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong thời gian tới, tập trung hoàn thành các “quick-wins” chuyển đổi đưa vào thực tiễn vận hành. Đồng thời, để nâng cao năng lực quản trị nội bộ, VCBS tập trung:

- Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực thông qua các chính sách đào tạo nội bộ, cải thiện chính sách thu hút nhân tài để phù hợp với thị trường, giữ chân nhân sự chất lượng cao;
- Nâng cao năng lực Quản trị rủi ro, đáp ứng tốc độ phát triển kinh doanh trong điều kiện thị trường diễn biến phức tạp và khó lường, các cơ chế quản lý có sự thay đổi liên tục;
- Triển khai các biện pháp để từng bước xây dựng công tác phân tích nhu cầu khách hàng, từ đó nâng cao chất lượng trải nghiệm người dùng.

6. Các rủi ro và Công tác Quản trị rủi ro

Với mục tiêu trở thành một trong những định chế tài chính hàng đầu trên thị trường chứng khoán đầy biến động, VCBS luôn đặt ưu tiên hàng đầu cho việc xây dựng một hệ thống Quản trị rủi ro không chỉ đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước mà còn hướng tới đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản lý rủi ro trong lĩnh vực tài chính.

Ngay từ những ngày đầu thành lập, nhận thức được việc kiểm soát rủi ro trên thị trường tài chính là vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp, Công ty đã ưu tiên bổ sung đội ngũ nhân sự giàu kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho bộ phận Quản trị rủi ro. Tất cả các cán bộ chuyên trách đều được đào tạo bài bản, có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong thị trường tài chính và được nâng cao kiến thức bằng cách tham gia các khóa đào tạo về quản lý rủi ro trong và ngoài nước.

Với mục đích đảm bảo tất cả các Đơn vị, Cán bộ của Công ty đều tham gia vào quá trình kiểm soát rủi ro của Công ty, VCBS đã lựa chọn áp dụng mô hình Quản trị rủi ro gồm 3 tầng bảo vệ độc lập trong hoạt động Quản trị rủi ro. Mỗi tầng bảo vệ bao gồm những Bộ phận khác nhau của Công ty với những nhiệm vụ khác nhau trong công tác quản lý rủi ro nhưng đều có thể hỗ trợ cho nhau cùng hướng tới một hệ thống Quản trị rủi ro thống nhất và hiệu quả.

- Tầng bảo vệ thứ nhất: bao gồm các đơn vị thuộc Khối kinh doanh và Khối hỗ trợ – nơi trực tiếp phát sinh các rủi ro, có nhiệm vụ trực tiếp thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro trong các hoạt động tác nghiệp hàng ngày;
- Tầng bảo vệ thứ hai: bao gồm các bộ phận quản lý rủi ro tập trung và độc lập như Bộ phận Quản trị rủi ro, Bộ phận Tuân thủ có trách nhiệm phát triển, duy trì và giám sát hoạt động quản lý rủi ro của toàn công ty;
- Tầng bảo vệ thứ ba: bao gồm các bộ phận có chức năng kiểm toán nội bộ, giám sát độc lập. Đây là các đơn vị thực hiện các biện pháp giám sát nhằm đảm bảo tính tuân thủ đối với các chiến lược, chính sách và các quy định Quản trị rủi ro mà Công ty đã đặt ra.

Trên thực tế, công tác Quản trị rủi ro của VCBS đang được vận hành theo một chu trình hoàn chỉnh theo đúng lý thuyết tiêu chuẩn và quy định của Quyết định số 105/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

cụ thể bao gồm 5 bước: (i) Nhận diện rủi ro; (ii) Đo lường và đánh giá rủi ro; (iii) Xác định hạn mức rủi ro; (iv) Giám sát rủi ro; (v) Xử lý rủi ro.

Hàng năm, hệ thống văn bản, chính sách điều chỉnh cho hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty đều được rà soát, cập nhật nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế triển khai và tuân thủ các thay đổi về quy định liên quan của Pháp luật và cơ quan quản lý. Cụ thể: chính sách rủi ro định hướng cho hoạt động quản lý rủi ro của Công ty trong đó bao gồm hạn mức rủi ro và khẩu vị rủi ro cụ thể cho từng lĩnh vực hoạt động của Công ty được ban hành định kỳ hàng năm. Ngoài ra, các quy trình quản lý cho các rủi ro trọng yếu cũng được Công ty thực hiện cập nhật thường xuyên.

VCBS cũng chú trọng vào việc nâng cao, cải thiện hành vi và văn hóa Quản trị rủi ro trong nội bộ Công ty. Thông qua các buổi đào tạo nội bộ, các kiến thức cơ bản về quản lý rủi ro đã được phổ biến đến từng cán bộ, từ đó dẫn tới những thay đổi tích cực trong quan điểm và hành vi của nhân viên trong công tác quản lý rủi ro.

Bên cạnh đó, việc thiết lập cơ sở hạ tầng hiệu quả cho việc thu thập, tổng hợp dữ liệu và báo cáo rủi ro cũng được Công ty đặt mục tiêu hướng tới. Hoạt động thu thập dữ liệu tổn thất tại Công ty không chỉ đơn thuần là tuân thủ mà còn được sử dụng phục vụ mục tiêu đưa ra các dự báo khả năng xảy ra tổn thất, cũng như ước tính mức độ ảnh hưởng của tổn thất, xây dựng các ngưỡng kiểm soát và hạn mức rủi ro của từng lĩnh vực hoạt động.

Trong năm 2022, hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty tiếp tục được thực hiện theo đúng định hướng đã đề ra tại Chính sách rủi ro. Các hoạt động đã được triển khai bao gồm:

• **Hoạt động quản lý rủi ro hoạt động:**

- Hệ thống văn bản, chính sách, quy trình nhằm kiểm soát rủi ro hoạt động tiếp tục được hoàn thiện;
- Triển khai định kỳ các buổi hội thảo tự rà soát rủi ro và đánh giá chốt kiểm soát đối với các nghiệp vụ tiềm ẩn nhiều rủi ro;
- Tổ chức định kỳ các buổi đào tạo phổ biến các kiến thức cơ bản về Quản trị rủi ro trên toàn hệ thống nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm Quản trị rủi ro của từng cán bộ;
- Xây dựng, quản lý hệ thống chỉ số rủi ro chính nhằm giám sát các dấu hiệu của các rủi ro tiềm ẩn.

• **Hoạt động quản lý rủi ro thị trường:**

- VCBS ưu tiên sử dụng các mô hình định lượng để lượng hóa rủi ro thị trường. Cụ thể: Công ty đã áp dụng phương pháp Value at Risk (VaR) để đánh giá rủi ro. Bên cạnh đó, Công ty cũng thực hiện mô hình Stress Testing để đánh giá mức độ tổn thất tối đa có thể xảy ra theo các kịch bản đã được xác định trước để từ đó có các biện pháp hạn chế tổn thất nếu cần. Việc tính toán vốn theo phương pháp VaR cũng góp phần giúp VCBS đồng hành cùng với Ngân hàng mẹ – Vietcombank trong quá trình triển khai tuân thủ hiệp ước vốn Basel II;
- Các quyết định đầu tư luôn phải đảm bảo duy trì phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban từ việc theo dõi, đánh giá, nhận định, dự báo thị trường, đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý;
- Các hạn mức rủi ro thị trường cũng được xây dựng và đảm bảo tuân thủ tuyệt đối cho mọi hoạt động đầu tư của Công ty.

• **Công tác quản lý rủi ro thanh toán:**

- Mọi quyết định liên quan đến hoạt động cho vay ký quỹ đều được thực hiện một cách thận trọng, tuân thủ theo đúng quy định của Cơ quan quản lý và quy trình Quản trị rủi ro nội bộ của Công ty;
- Danh mục cổ phiếu cho vay được xây dựng một cách thận trọng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và khẩu vị rủi ro của Công ty trong từng thời kỳ. Danh mục cổ phiếu này được xếp hạng, cho vay theo một tỷ lệ cũng như hạn mức cho vay phù hợp với chất lượng cổ phiếu. Công tác xếp hạng cổ phiếu đảm bảo được đánh giá lại định kỳ và đột xuất khi cần thiết để kịp thời cập nhật tình hình doanh nghiệp, biến động của cổ phiếu;

- Một hệ thống hạn mức cũng được xây dựng với mục đích kiểm soát mức độ tập trung dư nợ cũng như các mức cảnh báo để kịp thời xử lý thu hồi nợ, bao gồm các chỉ tiêu như: tổng hạn mức cho vay ký quỹ; hạn mức tối đa trên một khách hàng; hạn mức tối đa trên một mã cổ phiếu; tỷ lệ cảnh báo ngưỡng an toàn; tỷ lệ cảnh báo; tỷ lệ duy trì...;
- Công tác kiểm soát tình hình dư nợ được thực hiện hàng ngày để kịp thời phát hiện các dấu hiệu rủi ro.

- **Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản:**

Cơ chế dự báo dòng tiền được báo cáo định kỳ, trạng thái thanh khoản được kiểm soát hàng ngày. Công ty cũng đã xây dựng được công cụ đo lường tình trạng thanh khoản và các phương án dự phòng về nguồn vốn. Trong suốt 20 năm hoạt động, Công ty luôn đảm bảo về nguồn vốn cho các kế hoạch đầu tư cũng như nghĩa vụ thanh toán. Đối với năm 2022, chỉ tiêu an toàn tài chính của Công ty đạt 607% tại thời điểm ngày 31/12/2022, vượt xa tỷ lệ quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là 180%.

- **Công tác quản lý rủi ro pháp lý:**

Rủi ro pháp lý có thể xảy ra cho Công ty trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo từ các bên liên quan trong quá trình hoạt động hàng ngày của Công ty. Để đảm bảo hạn chế rủi ro phát sinh, các văn bản luật sửa đổi, ban hành mới luôn được cập nhật kịp thời, phổ biến rộng rãi và tích hợp vào quy trình tác nghiệp, quy định của Công ty.

- **Công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19 đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục:**

Ngay từ những ngày đầu bùng phát dịch bệnh, VCBS đã nhanh chóng triển khai các biện pháp phòng chống dịch nhằm hạn chế tối đa nguy cơ lây nhiễm nơi công sở, đảm bảo sức khỏe người lao động và khách hàng đồng thời đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ghi nhận bất cứ tổn thất nào về tài chính do ảnh hưởng từ dịch bệnh COVID-19.

Trong năm tiếp theo, Công ty tiếp tục duy trì khẩu vị rủi ro thận trọng, đề cao tính tuân thủ đối với các chính sách, quy định đồng thời đảm bảo an toàn tuyệt đối và hiệu quả vốn kinh doanh. Bộ phận Quản trị rủi ro sẽ tập trung đẩy mạnh công tác nhận diện và phòng tránh rủi ro, tăng cường nhân lực nhằm đảm bảo thực hiện tốt nhất mục tiêu Quản trị rủi ro đối với các hoạt động, sản phẩm hiện có và chuẩn bị việc triển khai sản phẩm, chính sách mới. Ngoài ra, khung Quản trị rủi ro nội bộ cũng sẽ được cập nhật và hoàn thiện nhằm đảm bảo phù hợp với quy mô phát triển của Công ty và thị trường. Bên cạnh đó, Công ty cũng dự kiến tiếp tục nâng cấp, cải tiến công nghệ, đầu tư vào các hệ thống phần mềm hỗ trợ đo lường rủi ro nhằm đảm bảo công tác đánh giá rủi ro được thực hiện nhanh chóng, khách quan và chính xác nhất có thể.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2022

1. Tổng quan về kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2022

1.1. Bối cảnh vĩ mô

Năm 2022 lại đánh dấu thời điểm nổ ra xung đột Nga-Ukraine, lạm phát cao kỷ lục và theo đó là các động thái tăng lãi suất nhanh và mạnh của các ngân hàng trung ương trong thời gian ngắn nhằm ứng phó với lạm phát. Trong nước, tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 8,02% đánh dấu sự phục hồi của nền kinh tế, tăng trưởng trở lại sau dịch trên nền thấp của năm 2021.

Các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm trong điều kiện gặp nhiều khó khăn. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021 và tính đến thời điểm cuối năm, lạm phát cơ bản tăng 4,99% so với cùng kỳ. Năm 2022 chứng kiến áp lực đến từ các cân đối kinh tế vĩ mô trong nước là tỷ giá và lãi suất trong điều kiện không thuận lợi từ thị trường thế giới. Mặc dù vậy, tỷ giá đã cho tín hiệu hạ nhiệt từ vùng đỉnh. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021. Mặt bằng lãi suất huy động tăng khoảng 2,2%-2,6%, tăng trưởng tín dụng đạt 14,5%, kéo theo đó là áp lực lên mặt bằng lãi suất cho vay, tác động không tích cực cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp và người dân.

1.2. Thị trường chứng khoán

VN-Index đạt đỉnh 1.530 điểm vào tháng 4 và bắt đầu bước vào chu kỳ giảm. Trước những thông tin tiêu cực về lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu, thị trường chứng khoán Việt Nam diễn biến đồng pha với thị trường chứng khoán thế giới và liên tục tìm đáy mới, chạm mức thấp nhất là 911,9 điểm tại thời điểm giữa tháng 11/2022. Những tuần cuối của năm 2022, tuy thanh khoản sụt giảm nhưng lực cầu bắt đáy quay trở lại đã giúp vực dậy thị trường cũng như khiến VN-Index hồi phục lên trên 1.000 điểm khi kết thúc năm.

Trong năm 2022, thanh khoản trung bình mỗi phiên trên cả ba sàn cũng sụt giảm đáng kể so với năm 2021. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên đạt gần 821 triệu cổ phiếu, giảm 23,5% so với bình quân năm 2021. Giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên cũng giảm 17,2% so với năm 2021 và đạt 20.351 tỷ VND.

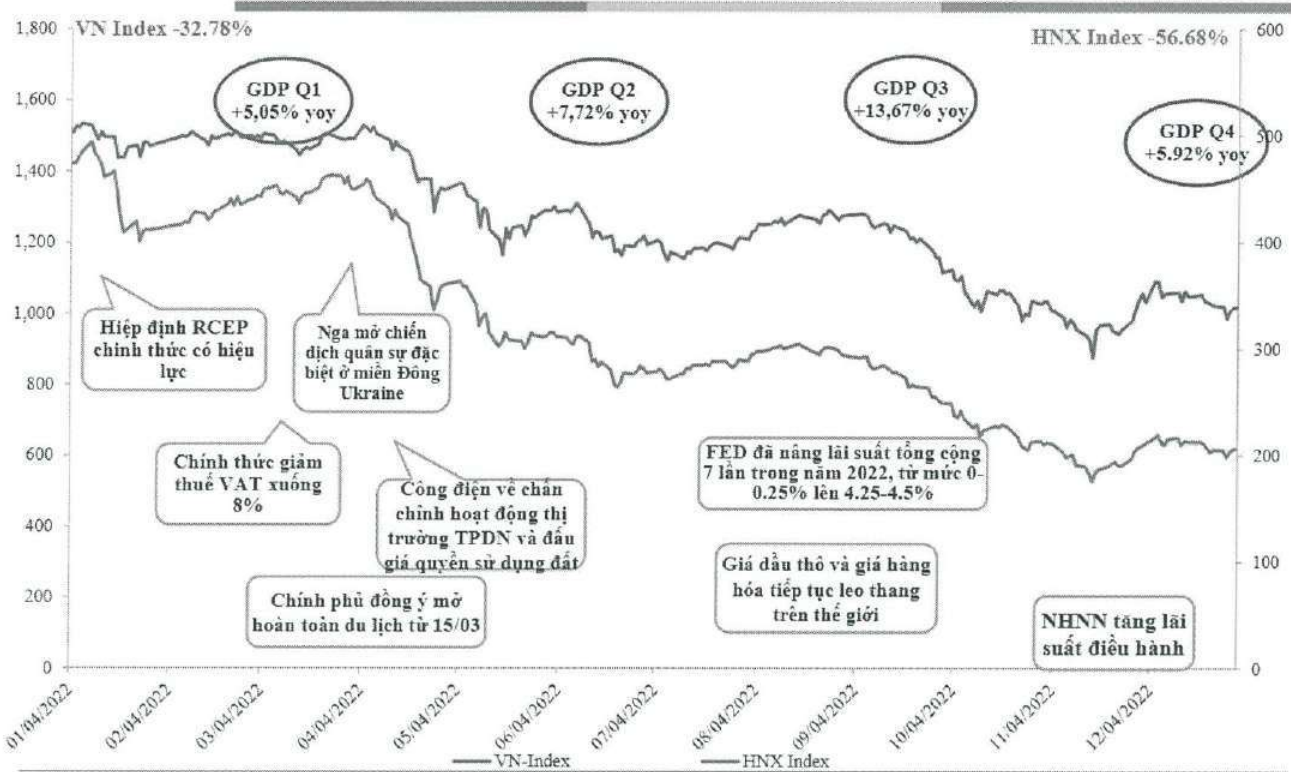
1.3. Bối cảnh và các vấn đề nổi bật trong ngành

Khi đại dịch COVID-19 dần dần qua đi và nền kinh tế bắt đầu mở cửa trở lại, thị trường chứng khoán Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn. Chỉ số VN-Index tạo đỉnh vào tháng 4 và bắt đầu bước vào chu kỳ giảm, cùng với đó thanh khoản cũng giảm mạnh và chỉ ghi nhận một vài nhịp hồi phục trong tháng 8 và tháng 12. Số lượng nhà đầu tư tham gia vào thị trường tăng mạnh trong nửa đầu năm, tuy nhiên giảm mạnh sau đó khi chỉ số VN-Index biến động không quá tích cực. Cùng với sự biến động của thị trường chứng khoán là những vấn đề pháp lý như vấn nạn thao túng thị trường chứng khoán và các vụ bê bối trong thị trường trái phiếu. Năm 2022 đánh dấu sự chững lại của thị trường trái phiếu doanh nghiệp với 454 đợt phát hành trong nước với tổng giá trị phát hành chỉ đạt 255.163 tỷ đồng (-57,21% year over year), cùng với đó là khối lượng trái phiếu mua lại trước hạn tăng cao kể từ tháng 6 và đạt đỉnh điểm vào tháng 12 làm giảm quy mô chung của thị trường. Vốn hóa thị trường cổ phiếu chỉ còn hơn 60% GDP vào cuối năm 2022, và giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 20 ngàn tỷ đồng/phiên, giảm 17% so với năm 2021.

Mặc dù tình hình chung không quá khả quan, song môi trường kinh doanh không phải là bất lợi với tất cả các công ty. Với việc dòng tiền trên thị trường chủ yếu đến từ nhà đầu tư cá nhân, các công ty chứng khoán có số lượng nhân viên môi giới lớn đã chiếm lĩnh được thị trường hồi đầu năm. Tuy nhiên, với sự biến động mạnh của thị trường, các công ty chứng khoán có đội ngũ môi giới đã qua đào tạo dần dần lấy lại vị thế khi nhà đầu tư dần trở nên khắt khe hơn trong việc lựa chọn chuyên viên tư vấn đầu tư và hiệu quả giao dịch được ưu tiên hơn phí giao dịch. Mặc dù các công ty trong top 10 thị phần môi giới không có nhiều thay đổi, nhưng vị trí trong bảng xếp hạng đã có sự thay đổi liên tục.

Chỉ số VN-Index tăng trưởng trong sự phân hóa của các nhóm ngành kéo theo đó là sự phân hóa trong kết quả kinh doanh của các công ty chứng khoán. Các công ty bán lẻ thị phần cao hầu hết ghi nhận tăng trưởng mạnh trong doanh thu môi giới và từ việc cho vay hồi đầu năm, trong khi đó nhóm công ty có định hướng bán buôn đã ghi nhận doanh thu môi giới đi ngang hoặc tăng trưởng nhẹ trong quý cuối năm. Về mảng đầu tư, những công ty chứng khoán chủ động cơ cấu danh mục sang trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi ghi nhận doanh thu ổn định qua các quý, còn những công ty chứng khoán có tỷ trọng cổ phiếu lớn trong danh mục đầu tư ghi nhận doanh thu biến động mạnh.

Điểm nhấn thị trường cổ phiếu



2. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2022

Kết thúc năm 2022, mặc dù thị trường chứng khoán gặp nhiều biến động tiêu cực và đầy thách thức, dưới sự chỉ đạo sát sao của Ban lãnh đạo Vietcombank và VCBS cùng với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, VCBS đã đạt được các kết quả kinh doanh khá quan trọng. Cụ thể, về doanh thu, Công ty đạt 1.029 tỷ đồng với lợi nhuận đã thực hiện đạt 507,36 tỷ đồng, trong đó các hoạt động Đầu tư, Kinh doanh Vốn và Trái phiếu và hoạt động Tư vấn đều đạt kết quả vượt kế hoạch đề ra.

3. Tổ chức và nhân sự

3.1. Danh sách Ban điều hành và những thay đổi trong năm 2022

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc Vietcombank Chủ tịch Hội đồng thành viên
Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng thành viên Giám đốc
Ông Lưu Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc
Ông Trần Việt Hưng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Phong	Phó Giám đốc
Ông Phan Minh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ 18/07/2022)
Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Ngọc Trâm	Kế toán trưởng

3.2. Giới thiệu Hội đồng Thành viên

3.2.1 BÀ NGUYỄN THỊ KIM OANH – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh hiện đang đảm nhiệm các chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Vietcombank, Chủ tịch Hội đồng thành viên (HĐTV) Công ty TNHH Một thành viên (MTV) Kiều hối Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chủ tịch HĐTV VCBS. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh nhận bằng Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tại Trường Đại học New South Wales, Úc.

3.2.2 BÀ HOÀNG DIỄM THÙY – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Bà Hoàng Diễm Thùy hiện đang đảm nhiệm các chức vụ: Trưởng phòng Kinh doanh vốn Trụ sở chính Vietcombank, Thành viên HĐTV VCBS. Bà Hoàng Diễm Thùy nhận bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý (CFVG) tổ chức.

3.2.3 ÔNG LÊ MẠNH HÙNG – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN – GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ông Lê Mạnh Hùng bắt đầu công tác tại VCBS từ năm 2007. Với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, ông Lê Mạnh Hùng từng giữ chức vụ Trưởng phòng Đầu tư cổ phiếu, Phó Giám đốc VCBS trước khi được bổ nhiệm vào các vị trí Giám đốc, Thành viên HĐTV VCBS. Ông Lê Mạnh Hùng nhận bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) chuyên ngành Tài chính tại Trường Đại học bang California State – East Bay, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

3.2.4 ÔNG LƯU TUẤN LINH – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Lưu Tuấn Linh bắt đầu công tác tại Vietcombank từ năm 2006. Với nhiều năm kinh nghiệm trong mảng Kinh doanh vốn Trụ sở chính Vietcombank, Ông Lưu Tuấn Linh từng giữ chức vụ Trưởng phòng Kinh doanh vốn, Trưởng Ban Chiến lược và Thư ký tổng hợp Vietcombank trước khi được bổ nhiệm vào vị trí Thành viên HĐTV VCBS. Ông Lưu Tuấn Linh nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Học viện Ngân hàng.

3.3. Giới thiệu Ban giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

3.3.1. ÔNG LÊ MẠNH HÙNG – GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ông Lê Mạnh Hùng bắt đầu công tác tại VCBS từ năm 2007. Với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, ông Lê Mạnh Hùng từng giữ chức vụ Trưởng phòng Đầu tư cổ phiếu, Phó Giám đốc VCBS trước khi được bổ nhiệm vào các vị trí Giám đốc, Thành viên HĐTV VCBS. Ông Lê Mạnh Hùng nhận bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) chuyên ngành Tài chính tại Trường Đại học bang California State – East Bay, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

3.3.2. ÔNG LÊ VIỆT HÀ – PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ông Lê Việt Hà từng giữ nhiều chức vụ chủ chốt trong đội ngũ quản lý của VCBS trước khi được bổ nhiệm vào vị trí Phó Giám đốc VCBS. Ông Lê Việt Hà tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của Học viện Ngân hàng và nhận bằng Cử nhân Luật tại Trường Đại học Luật Hà Nội.

3.3.3. ÔNG TRẦN VIỆT HÙNG – PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ông Trần Việt Hùng đã có nhiều năm công tác tại Vietcombank từ năm 2006. Ông Trần Việt Hùng từng giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Quản lý Tài sản nợ – Tài sản có Trụ sở chính Vietcombank, Trưởng phòng Kinh doanh vốn & Trái phiếu VCBS trước khi được bổ nhiệm vị trí Phó Giám đốc VCBS. Ông Trần Việt Hùng nhận bằng Cử nhân ngành Kinh tế đối ngoại tại Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.

3.3.4. ÔNG ĐỖ THANH PHONG – PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ông Đỗ Thanh Phong đã có quá trình công tác lâu dài tại VCBS từ năm 2012, ông có nhiều năm giữ chức vụ Trưởng phòng Đầu tư trước khi được bổ nhiệm vào vị trí Phó Giám Đốc VCBS. Ông Đỗ Thanh Phong nhận bằng Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị kinh doanh (MBA) tại Trường Đại học La Trobe, Úc.

3.3.5. ÔNG PHAN MINH – PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ông Phan Minh có nhiều năm công tác tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) và giữ chức vụ Trưởng phòng Công

nghe thông tin Công ty BSC trước khi được tuyển dụng và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám Đốc VCBS kể từ ngày 18/07/2022. Ông Phan Minh nhận bằng Thạc sỹ chuyên ngành Công nghệ thông tin tại Trường Đại học Ritsumeikan, Nhật Bản.

3.3.6. BÀ NGUYỄN THÚY QUỲNH – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh có nhiều năm công tác tại VCBS, từng giữ một số vị trí chủ chốt trong đội ngũ quản lý của VCBS trước khi được bổ nhiệm vào vị trí Trưởng Ban Kiểm soát VCBS. Bà Nguyễn Thúy Quỳnh tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

3.3.7. BÀ LÊ THỊ NGỌC TRÂM – KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Lê Thị Ngọc Trâm có quá trình công tác lâu dài tại VCBS, từng giữ các vị trí chủ chốt trong đội ngũ quản lý của VCBS trước khi bổ nhiệm vào vị trí Kế toán trưởng. Bà Lê Thị Ngọc Trâm tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

3.4. Người lao động

Tổng số lao động của VCBS tính đến 31/12/2022 là 350 người. Với phương châm, con người là tài sản quý nhất trong hoạt động kinh doanh, VCBS luôn chú trọng việc đầu tư và phát triển nguồn nhân lực, đây là chìa khóa đem lại thành công và hiệu quả của Công ty.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm 2022, Công ty vẫn duy trì chính sách đầu tư tài chính an toàn và hiệu quả như đầu tư vào các Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu, Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi của các tổ chức tài chính uy tín,

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

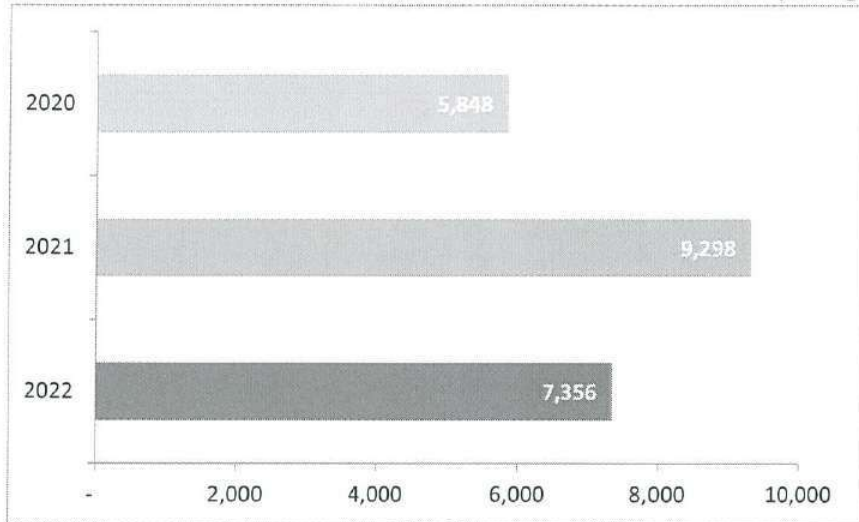
Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	9.298.757.845.878	7.356.216.582.847	-21%
Doanh thu thuần	1.340.441.252.837	1.008.744.683.274	-25%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	762.641.766.501	250.138.654.453	-67%
Lợi nhuận khác	89.857.724	53.911.264	-40%
Lợi nhuận trước thuế	762.731.624.225	250.192.565.717	-67%
- Lợi nhuận đã thực hiện	644.408.495.460	507.360.934.250	-21%
- Lợi nhuận chưa thực hiện	118.323.128.585	-257.168.368.533	-317%
Lợi nhuận sau thuế	612.676.117.409	202.754.126.749	-67%

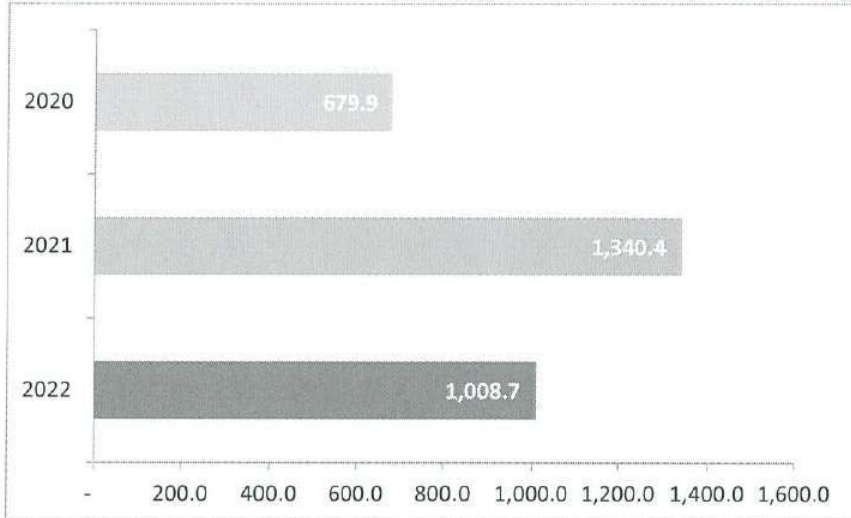
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Đơn vị tính: Tỷ đồng



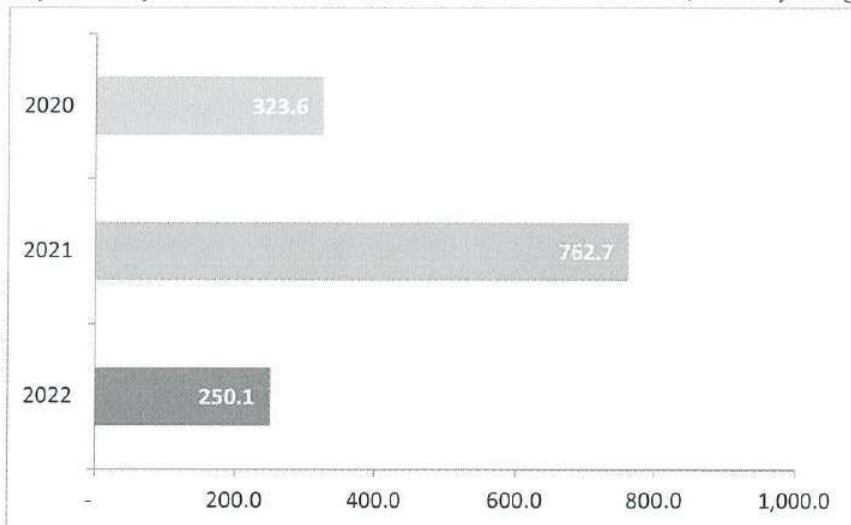
DOANH THU THUẦN

Đơn vị tính: Tỷ đồng



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Đơn vị tính: Tỷ đồng



LỢI NHUẬN SAU THUẾ

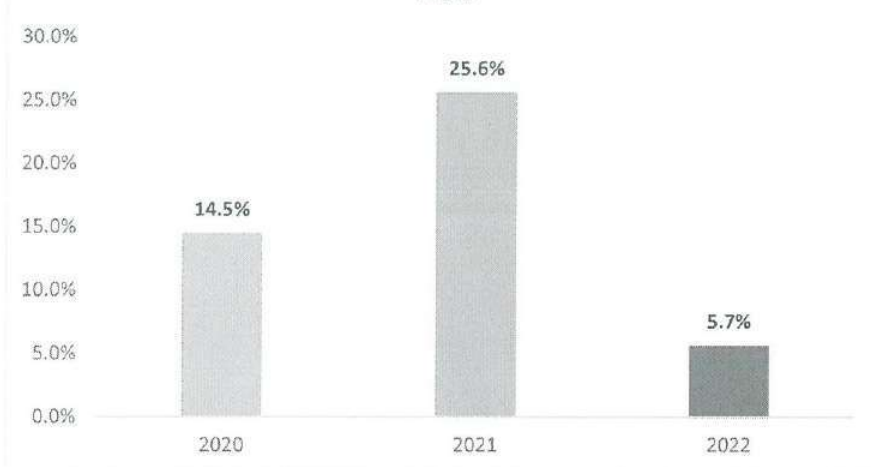
Đơn vị tính: Tỷ đồng

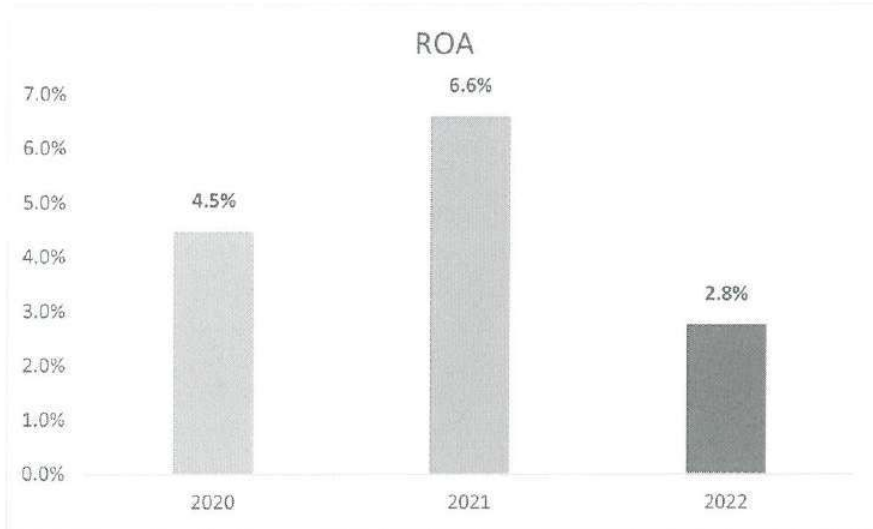


Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2021	2022
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	134,8%	192,3%
+ Hệ số thanh toán nhanh	134,8%	192,3%
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	74,3%	51,2%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	288,7%	105,0%
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	14,4%	13,7%
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	45,7%	20,1%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	25,6%	5,7%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,6%	2,8%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	56,9%	24,8%

ROE





6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

VCBS là công ty TNHH MTV với 100% vốn đầu tư từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Trong năm 2022, VCBS được tăng vốn điều lệ lên 2.500 tỷ đồng.

7. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

7.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

VCBS luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, chú trọng việc tạo dựng không gian làm việc thân thiện cho người lao động, đề cao xây dựng văn hóa doanh nghiệp xanh, chú trọng thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, có ý thức giữ gìn môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp.

7.2. Chính sách liên quan tới người lao động

Trong năm qua, VCBS duy trì chính sách lương, thưởng cạnh tranh, tạo động lực cũng như chế độ đãi ngộ hấp dẫn. Tiền lương chi trả gắn với trình độ chuyên môn, hiệu quả công việc/hiệu quả kinh doanh, được đo lường/đánh giá dựa trên bộ tiêu chí KPIs. Chế độ đãi ngộ ngoài lương có nhiều hình thức đãi ngộ, phúc lợi khác như chi tiền sinh nhật, hiếu, hi, nghỉ mát, du xuân, khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm sức khỏe... VCBS cũng dành sự quan tâm đặc biệt tới lao động nữ thông qua các khoản chi hỗ trợ hàng tháng, thai sản, gửi trẻ... Bên cạnh đó là các hoạt động nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ vào các ngày lễ trong năm (08/03, 01/06, 20/10...). Mặc dù hoạt động kinh doanh chịu nhiều tác động tiêu cực từ dịch bệnh COVID-19, VCBS vẫn đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động.

Ngoài ra, VCBS là nơi đã và đang tạo dựng được nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn được đào tạo bài bản theo đúng các chuyên ngành Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng, Luật, cùng với đó là các chứng chỉ như CPA, ACCA, CFA, các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán/chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định... Các chuyên gia của VCBS đều có thời gian lâu dài làm việc tại các Ngân hàng đầu tư, Công ty quản lý Quỹ, Công ty tư vấn... hàng đầu ở trong và ngoài nước. Năm 2022, VCBS tiếp tục hoàn thiện mô hình hoạt động theo quy chuẩn mô hình Ngân hàng đầu tư quốc tế; đa dạng hóa nguồn thu cho Công ty, cung cấp cho khách hàng nhiều sản phẩm, tiện ích tạo tiền đề để Công ty phát triển bền vững.

Cùng với việc duy trì nguồn lực chất lượng cao, VCBS cũng luôn đóng góp một phần sức lực và tạo cơ hội cho các thế hệ sinh viên trẻ được tiếp cận và trải nghiệm thực tế trong môi trường tài chính chuyên nghiệp, qua đó các bạn sinh viên được trau dồi thêm kiến thức, nâng cao hơn nữa trình độ của bản thân. Trong nhiều năm qua, VCBS là đơn vị đồng tổ chức cũng như là nhà tài trợ cho cuộc thi I-INVEST! do Trường Đại học Ngoại thương tổ chức – một cuộc thi dành cho sinh viên khối kinh tế lớn nhất miền Bắc. Qua các cuộc thi,

VCBS cũng đã tiếp nhận các thí sinh vào thực tập và làm việc chính thức tại Công ty. VCBS nhận thấy rằng cùng với những nền tảng kiến thức được học tập trên ghế nhà trường, sau khi có cơ hội tham gia trải nghiệm trong môi trường công việc thực tế các thí sinh sẽ trở nên tự tin và nhận thức rõ ràng về định hướng nghề nghiệp của mình. Các thế hệ sinh viên trẻ được đào tạo bài bản sẽ trở thành nguồn nhân lực tốt góp phần phát triển ngành chứng khoán trong tương lai.

7.3. Trách nhiệm đối với cộng đồng

Thực hiện theo mục tiêu xuyên suốt của Ngân hàng mẹ – Vietcombank là hướng tới một ngân hàng xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng, hoạt động an sinh xã hội của VCBS không ngừng được đẩy mạnh với nhiều chương trình thiết thực, có ý nghĩa, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội.

7.4. Uống nước – Nhớ nguồn

VCBS thường xuyên tổ chức các chương trình về nguồn kết hợp sinh hoạt chính trị theo chuyên đề. Năm vừa qua, Đảng bộ cơ sở VCBS đã phối hợp với Trung tâm Giáo dục Truyền thống và Lịch sử Việt Nam tổ chức chương trình “Tri ân các Anh hùng liệt sỹ tại Côn Đảo: Tổ chức thực hiện lễ dâng hương tưởng niệm 20.000 Anh hùng liệt sỹ tại Nghĩa trang Hàng Dương và tặng quà cho các gia đình chính sách tại Côn Đảo”; thực hiện lễ dâng hương Anh hùng liệt sỹ Võ Thị Sáu tại phần mộ; thăm Bảo tàng Côn Đảo, khu di tích Chuồng cọp Pháp. Đây là hoạt động hàng năm của VCBS với đạo nghĩa “Uống nước – Nhớ nguồn”, khơi dậy và làm sáng lên giá trị Truyền thống, giá trị Nhân văn và Đức hy sinh của các thế hệ người đi trước và nâng cao giá trị đời sống tinh thần của cán bộ.

Cùng với đó, VCBS tổ chức thực hiện tri ân các gia đình thương binh liệt sỹ có con em là cán bộ công tác trên toàn hệ thống nhân dịp 27-07; chương trình tặng quà cán bộ nguyên là bộ đội xuất ngũ, chuyển ngành và các cán bộ đã từng tham gia nghĩa vụ quân sự tại địa phương nhân dịp 22-12.

7.5. Chung tay vì người nghèo, Cho đi là còn mãi

VCBS cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động vì cộng đồng như: hoạt động từ thiện, các chương trình đền ơn đáp nghĩa, hoạt động nhân đạo... đây là một trong những nhiệm vụ thường xuyên và cũng là tiêu chí đánh giá tiêu chuẩn văn hóa kinh doanh tại Công ty. Liên tục duy trì và bồi đắp cho truyền thống văn hóa này, tập thể cán bộ VCBS đã chung tay hưởng ứng các chương trình như: “Vietcombank chung tay vì người nghèo – Không ai bị bỏ lại phía sau”; Trao tặng đồ dùng học tập/áo ấm cho trẻ em Trường Nậm Ban, Mèo Vạc, Hà Giang...

7.6. Đối với lĩnh vực y tế

Năm 2022, tập thể VCBS đã thực hiện chương trình thiện nguyện như tặng 40 suất quà Tết cho các bệnh nhi có hoàn cảnh khó khăn đang điều trị tại Bệnh viện K Tân Triều; Tổ chức chương trình Hiến máu nhân đạo “Giọt hồng sẻ chia: Một trái tim – Một ngọn lửa anh hùng”; Tham gia các Ngày hội hiến máu do các đơn vị Vietcombank, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội HNX tổ chức.

7.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh:

Trong năm 2022, với uy tín và bề dày kinh nghiệm, VCBS đã tư vấn phát hành thành công 1.725 tỷ đồng trái phiếu xanh cho EVNFinance. Đây là trái phiếu doanh nghiệp đầu tiên được xác định là trái phiếu xanh theo tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời là sản phẩm tiên phong được bảo lãnh thanh toán một phần bởi tổ chức bảo lãnh nước ngoài tại thị trường Việt Nam. Cùng sự hỗ trợ của Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu (Global Green Growth Institute), trái phiếu EVNFinance được thiết kế gắn liền với khung Trái phiếu xanh theo nguyên tắc Trái phiếu xanh năm 2021 của Hiệp hội Thị trường vốn Quốc tế (International Capital Market Association – ICMA), đồng thời tự nguyện tuân thủ theo tiêu chuẩn Trái phiếu xanh ASEAN năm 2018. Theo đó, EVNFinance chỉ được sử dụng tiền thu được từ trái phiếu để cho các dự án góp phần giải quyết ít nhất một trong các mục tiêu môi trường lớn gồm: giảm thiểu biến đổi khí hậu, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm.

VCBS tự hào khi là đơn vị chung tay giới thiệu một sản phẩm tài chính xanh đến thị trường, góp phần thúc đẩy những nỗ lực của Chính phủ trong việc xử lý các vấn đề chung của toàn xã hội.

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

1.1. Khách hàng định chế

1.1.1. Thành tựu tiêu biểu trong năm 2022

- Top 2 thị phần đầu thầu Trái phiếu Chính phủ;
- Top 4 thị phần môi giới giao dịch Trái phiếu Chính phủ;
- Góp phần hỗ trợ kết nối các thương vụ mua bán sáp nhập với tổng giá trị giao dịch gần 4.000 tỷ đồng.

1.1.2. Giới thiệu về Bộ phận Khách hàng tổ chức:

“Bùng lên nội lực – Phát triển toàn diện”

Bộ phận Khách hàng Tổ chức (KHTC) VCBS là một trong những Bộ phận có sự hài hòa giữa bề sâu của thâm niên, kinh nghiệm trong thị trường đầu tư và bề rộng bởi nhiệt huyết cùng năng lực đổi mới cao của sức trẻ, cấu thành một Bộ phận năng động, không ngừng được đào tạo và tự đào tạo. Với đặc thù của cấu thành đó, Bộ phận KHTC VCBS xây dựng một bản sắc riêng trong phong cách phục vụ và cống hiến – luôn hướng đến hài hòa, uyển chuyển nhằm mang lại sự hài lòng cao nhất cho khách hàng, nỗ lực tối đa cho lợi ích của khách hàng và VCBS trong công tác kinh doanh và chăm sóc khách hàng.

Năm 2022 là năm nhiều biến động của thị trường cổ phiếu do ảnh hưởng từ các yếu tố vĩ mô trong và ngoài nước, những hậu quả để lại sau hai năm đại dịch, đặc biệt là tình hình chính trị trên thế giới có nhiều bất ổn đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế chung và dòng vốn vào thị trường đầu tư tài chính. Tuy nhiên, Bộ phận KHTC VCBS vẫn vượt qua những rào cản, thể hiện hình ảnh năng động của mình thông qua việc tiếp tục mở rộng mạng lưới khách hàng, tổ chức các nghiệp vụ chăm sóc khách hàng và các hoạt động kết nối đầu tư. Cụ thể:

- Kết nối đầu tư giữa doanh nghiệp tiềm năng với các định chế tài chính trong và ngoài nước định kỳ hàng quý, đồng thời linh hoạt theo yêu cầu đặc biệt từ khách hàng;
- Thuyết trình cơ hội đầu tư và vĩ mô đến các khách hàng định chế định kỳ 3 tháng một lần đến các tổ chức đầu tư hàng đầu tại thị trường Việt Nam như: Dragon Capital, VinaCapital, KIMC, VNHoldings, VFM, Bao Viet Fund, Manulife IM, Citibank, Standard Chartered Bank, HSBC, Deutsche Bank, EIB, OCB, Saigon Bank, Prudential, Manulife, AIA, Generali Life, FWD Life,...;
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến cổ phiếu khác như: Bản tin đầu ngày; Dịch vụ tư vấn giao dịch ngoài sàn, kiến tạo và trao đổi block deal theo nhu cầu của nhà đầu tư;
- Cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến trái phiếu: Bản tin thị trường; Phân phối trái phiếu doanh nghiệp; Dịch vụ đại lý lưu ký, thanh toán, chuyển nhượng (RPT), đại diện chủ sở hữu trái phiếu (BHA), phong tỏa tài khoản, ...;
- Tư vấn và hỗ trợ thực hiện các giao dịch liên quan đến mua bán, sáp nhập, huy động vốn qua thị trường vốn,...

Trong năm 2022, đại diện bộ phận khách hàng định chế VCBS cũng tham dự các chuyến công tác tại các thị trường tài chính chuyên nghiệp như Singapore, Nhật Bản, tìm hiểu nhu cầu đầu tư của khách hàng nước ngoài nhằm tạo ra các giá trị hỗ trợ, đồng thời tạo điều kiện cho cán bộ cọ sát và học hỏi các nghiệp vụ tổ chức và quan hệ khách hàng từ các tổ chức môi giới hàng đầu thế giới. Một số hoạt động tiêu biểu mà bộ phận KHTC đã tham gia:

- Hội thảo “Investment & Financing trends and Opportunities in Vietnam” tại Singapore – tháng 10/2022;
- Gặp gỡ các đối tác chiến lược của Vietcombank và VCBS tại Nhật Bản – tháng 12/2022.

Bộ phận KHTC luôn hướng đến tinh thần hợp tác để phát triển toàn diện trong dịch vụ và sản phẩm, xây dựng mối quan hệ bền chặt với thị trường, từ đó không những chiếm được thiện cảm của khách hàng hiện hữu mà còn nhận được sự phản hồi tích cực từ các khách hàng tiềm năng. Là tiền đề cho những phát triển trong tương lai.

1.2. Khách hàng doanh nghiệp

1.2.1. Thành tựu nổi bật:

- Thực hiện Tư vấn và đại lý phát hành thành công 1.725 tỷ đồng trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance), được bảo lãnh thanh toán một phần dài hạn từ GuarantCo – là tổ chức phát triển tài chính thuộc Tổ chức PIDG (Private Infrastructure Development Group) được tài trợ bởi 5 cường quốc thuộc nhóm G12 (gồm Anh, Úc, Thụy Sĩ, Thụy Điển và Hà Lan). Đây là giao dịch phát hành trái phiếu được bảo lãnh thanh toán một phần đầu tiên tại Việt Nam, đồng thời là Trái phiếu xanh được phát hành đầu tiên tại thị trường Việt Nam theo Nguyên tắc Trái phiếu xanh do ICMA công bố và tự nguyện tuân thủ theo Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN;
- Thực hiện tư vấn và đại lý phát hành thành công 1.700 tỷ đồng trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Masan, với mục đích tái cơ cấu nợ của Tổ chức phát hành. Giao dịch được thực hiện trong bối cảnh quy định pháp luật mới ra đời và chặt chẽ, thị trường trái phiếu âm ỉ và có nhiều xáo trộn;
- Thực hiện tư vấn và đại lý phát hành thành công 3.240 tỷ đồng trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với mục đích để tăng vốn cấp 2 nhằm bổ sung nguồn vốn hoạt động và đáp ứng nhu cầu cho vay trung dài hạn của Vietcombank phục vụ phát triển kinh tế – xã hội; đồng thời, việc phát hành trái phiếu nhằm nâng cao năng lực tài chính của Vietcombank, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đây là năm thứ 5 VCBS thực hiện tư vấn phát hành trái phiếu cho Vietcombank kể từ năm 2016, với tổng giá trị phát hành đạt xấp xỉ 29.000 tỷ đồng;
- Thực hiện tư vấn niêm yết 1.123.468.046 cổ phiếu Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty cổ phần (PGV), một trong những doanh nghiệp chủ chốt trong hệ sinh thái của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

1.2.2. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp năm 2022 tại VCBS

Năm 2022 được nhận định là năm tiền đề cho rất nhiều khó khăn và thách thức không chỉ đối với ngành tài chính nói chung mà còn đối với hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp nói riêng khi các quy định pháp luật mới ra đời với nhiều quy định, thắt chặt các yêu cầu về việc phát hành trái phiếu, điều kiện đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của các nhà đầu tư chứng khoán trên thị trường trong bối cảnh thị trường trái phiếu âm ỉ, rất nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong vấn đề thanh khoản và tiếp cận nguồn vốn huy động. Tuy nhiên, với kinh nghiệm dày dặn, am hiểu chuyên sâu và định hướng phát triển các sản phẩm nghiệp vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp mới bên cạnh các sản phẩm truyền thống, VCBS đã ký kết và triển khai thành công nhiều thương vụ cho các tổ chức có quy mô lớn, giao dịch có cấu trúc lần đầu tiên được triển khai trên thị trường, nhận được nhiều sự quan tâm và đánh giá cao từ các đối tác tài chính. Cụ thể:

- Đối với dịch vụ tư vấn và bảo lãnh/đại lý trái phiếu doanh nghiệp: VCBS đã thực hiện phát hành thành công hơn **7.300 tỷ đồng** bao gồm các doanh nghiệp như Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, Công ty cổ phần Tập đoàn Masan, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản An Gia, Công ty cổ phần Đầu tư Văn Phú – Invest... Đặc biệt, giao dịch phát hành trái phiếu EVNFinance đã vinh dự nhận được 2 giải thưởng uy tín trên thị trường quốc tế. Theo đó, giải thưởng thứ nhất từ Tạp chí FinanceAsia – đây là tạp chí lớn và được nhận diện trên thị trường tài chính tại nhiều quốc gia – lựa chọn là **Best of the frontier markets (Giao dịch tốt nhất của các thị trường cận biên) năm 2022**; giải thưởng thứ 2 từ IJGlobal Awards – đây là tổ chức có uy tín cao và được công nhận toàn cầu, nhằm tôn vinh các hoạt động và tổ chức tốt nhất trong các lĩnh vực tài trợ về cơ sở hạ tầng và năng lượng quốc tế – đã trao tặng là **Giải thưởng tiêu biểu nhất năm 2022 của thị trường**

Châu Á Thái Bình Dương (The IJGlobal Wrap of the Year APAC 2022 Award). Việc thu xếp thành công nhiều giao dịch phát hành trái phiếu với khối lượng lớn, sản phẩm đa dạng đã tiếp tục khẳng định năng lực của VCBS trong việc cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư, là người đồng hành của doanh nghiệp trong việc tìm kiếm và thu xếp các nguồn vốn trung và dài hạn với lãi suất cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Đối với các nhà đầu tư, VCBS tiếp tục là một thương hiệu tin cậy để giới thiệu các cơ hội đầu tư chất lượng, hiệu quả và chuyên nghiệp;

- Về hoạt động tư vấn tài chính truyền thống (Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp; Tư vấn chào bán cổ phiếu; Tư vấn niêm yết, v.v....): VCBS vẫn nỗ lực không ngừng mở rộng vị thế với các nghiệp vụ tư vấn truyền thống, vốn vẫn là thế mạnh của Công ty nhằm cung cấp một dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đầy đủ và đa dạng khi khách hàng có nhu cầu. Trong năm 2022, VCBS đã đạt được một số thành công nhất định như: Tư vấn niêm yết cổ phiếu cho Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty cổ phần (PGV); Tư vấn chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ cho Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú; Tư vấn chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và làm đại lý phân phối cổ phiếu Công ty cổ phần Dược liệu Việt Nam...;
- Đối với hoạt động tư vấn cổ phần hóa và thoái vốn cho các Tập đoàn, Doanh nghiệp nhà nước: mặc dù hoạt động này chững lại trong những năm gần đây đối với toàn bộ thị trường nói chung do nguyên nhân từ vướng mắc khung pháp lý và các điều kiện vĩ mô không thuận lợi, tuy vậy VCBS vẫn tư vấn thành công thương vụ thoái vốn cổ phần thuộc sở hữu của PETEC tại Công ty cổ phần PETEC Bình Định.

1.2.3. Các dịch vụ tư vấn VCBS cung cấp cho doanh nghiệp

Với hơn 20 năm thành lập, đồng hành cùng thị trường chứng khoán ngay từ những ngày đầu và kế thừa nền tảng tài chính vững mạnh, mạng lưới khách hàng từ Ngân hàng mẹ – Vietcombank, VCBS đã nhận được sự tin tưởng và đánh giá cao từ các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước cũng như các Doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế. Hiện nay, VCBS cung cấp đầy đủ các dịch vụ sau:

- **Tư vấn tư vấn chào bán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán:** Tư vấn hồ sơ phát hành cổ phiếu, tư vấn hồ sơ phát hành trái phiếu, đại lý phát hành chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Trong dịch vụ này, VCBS tự hào là một trong những công ty chứng khoán đi đầu trong các sản phẩm trái phiếu được bảo lãnh thanh toán bởi các tổ chức uy tín của nước ngoài như CGIF, GuarantCo... với cấu trúc phức tạp và mới tại Việt Nam;
- **Dịch vụ tư vấn tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp;**
- **Tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp;**
- **Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp;**
- **Dịch vụ tư vấn khác.**

Là Công ty do Vietcombank sở hữu 100% vốn, VCBS có lợi thế kế thừa các chính sách quản trị chuyên nghiệp và nhận được sự hậu thuẫn vững chắc từ Ngân hàng mẹ – Vietcombank về nguồn lực tài chính và mạng lưới khách hàng. Trong giai đoạn tới, tiếp tục tận dụng những lợi thế này, Công ty sẽ tập trung phát triển các mảng nghiệp vụ đem lại giá trị thặng dư lớn như tư vấn phát hành chứng khoán có bảo lãnh thanh toán của tổ chức nước ngoài, mua bán sáp nhập, bảo lãnh phát hành trái phiếu dành cho khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân, bảo lãnh phát hành cổ phiếu...

Tự hào là Công ty chứng khoán sở hữu nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn tốt, được đào tạo bài bản theo các chuyên ngành Kinh tế – Tài chính trong và ngoài nước, sở hữu các chứng chỉ tài chính do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cũng như các chứng chỉ quốc tế như CPA, ACCA, CFA... Bên cạnh đó, đội ngũ nhân sự tư vấn tài chính doanh nghiệp của VCBS phần lớn đều có thời gian công tác lâu năm tại các định chế tài chính uy tín hàng đầu trong và ngoài nước, được thử thách, bồi đắp qua thời gian và trên rất nhiều lĩnh vực ngành nghề của doanh nghiệp.

1.3. Khách hàng cá nhân

1.3.1. Thành tựu nổi bật:

- Doanh thu môi giới năm 2022 của Khối Bán lẻ đạt gần 350 tỷ đồng, giảm 28% so với mức doanh thu phí kỷ lục năm 2021. Tuy nhiên, trong bối cảnh sụt giảm 21% của thanh khoản thị trường theo bình quân phiên kèm diễn biến không tích cực của điểm chỉ số trong năm 2022 khi chỉ số VN-Index giảm 32,78% so với cuối năm 2021 và vốn hóa thị trường “bốc hơi” hơn 30%, đây vẫn là những nỗ lực đáng ghi nhận của Khối Bán lẻ;
- Số tài khoản mở mới đạt trên 15.500 tài khoản, nâng tổng số tài khoản giao dịch tại VCBS lên gần 180.000 tài khoản, chiếm gần 3% tổng số tài khoản giao dịch toàn thị trường;
- Ra mắt tính năng Mở tài khoản chứng khoán trực tuyến ứng dụng công nghệ eKYC, giúp khách hàng thao tác dễ dàng, tiết kiệm thời gian cũng như hoàn toàn bảo mật;
- Triển khai trang thông tin điện tử VCBS (website VCBS) mới, nhằm mang đến cho khách hàng những trải nghiệm hoàn toàn mới, thân thiện và hiện đại trong việc tra cứu thông tin và giao dịch chứng khoán;
- Tiếp tục tăng cường hợp tác toàn diện với Vietcombank, đặc biệt chú trọng hợp tác công nghệ nhằm cung cấp các sản phẩm dịch vụ chứng khoán đến các nhà đầu tư nhanh chóng, thuận tiện trong hệ sinh thái One-Vietcombank.

1.3.2. Chính sách sản phẩm dịch vụ

Bên cạnh các chính sách ưu đãi về phí giao dịch chứng khoán và lãi suất cho vay sản phẩm hỗ trợ tài chính, công tác phát triển sản phẩm, đặc biệt là nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong giao dịch chứng khoán và tư vấn đầu tư luôn được VCBS chú trọng nhằm nâng cao trải nghiệm của khách hàng, đáp ứng nhu cầu giao dịch trực tuyến của nhà đầu tư trong thời đại 4.0.

1.3.3. Tính năng mở tài khoản chứng khoán trực tuyến ứng dụng công nghệ eKYC

Nhanh chóng – An toàn – Bảo mật tối ưu

Trên lộ trình tăng tốc tập trung đầu tư vào công nghệ nhằm mang đến cho khách hàng những trải nghiệm vượt trội từ các sản phẩm và dịch vụ, ngày 15/08/2022, VCBS chính thức ra mắt tính năng Mở tài khoản chứng khoán trực tuyến ứng dụng công nghệ eKYC (Electronics Know Your Customer), giúp nhà đầu tư có thể mở tài khoản tại VCBS nhanh chóng trong vài phút, với những thao tác dễ dàng ở mọi không gian, địa điểm và vẫn đảm bảo thông tin bảo mật hoàn toàn. Công nghệ eKYC là cánh cửa đầu tiên để khách hàng tiếp cận chuỗi dịch vụ và giao dịch trực tuyến của VCBS, đồng thời giúp công ty có cơ hội tiếp cận đến nhiều đối tượng khách hàng trên toàn quốc, đặc biệt các tỉnh thành chưa có chi nhánh, phòng giao dịch và đội ngũ môi giới VCBS.

1.3.4. Hỗ trợ tài chính

Tháng 09/2022, VCBS chính thức nâng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ đồng lên 2.500 tỷ đồng (tăng 1.500 tỷ đồng, tương ứng 150% vốn điều lệ). Với tiềm lực tài chính cùng sự hậu thuẫn của Ngân hàng mẹ – Vietcombank, VCBS đã và đang triển khai hiệu quả bộ sản phẩm hỗ trợ tài chính (HTTC) hỗ trợ đặc lực cho nhà đầu tư trong bối cảnh sôi động của thị trường chứng khoán. Các sản phẩm HTTC bao gồm: cho vay ký quỹ thông thường, cho vay ký quỹ ngắn hạn, ứng trước tiền bán chứng khoán.

Trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động khó đoán định, VCBS luôn tuân thủ chính sách Quản trị rủi ro chặt chẽ nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro cho Công ty và khách hàng. Năm 2022, VCBS tiếp tục giữ vững mục tiêu không phát sinh nợ xấu nhưng vẫn đảm bảo hoạt động dịch vụ tài chính có sự tăng trưởng nhất định. Dư nợ bình quân Hợp tác tài chính đạt mốc 3.627 tỷ đồng/ngày, tăng ~23,5% so với số liệu bình quân năm 2021.

1.3.5. Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán

Năm 2022, sản phẩm Ủy thác quản lý tài khoản khách hàng (VCBS Privilege) tiếp tục khẳng định được niềm tin với nhà đầu tư. VCBS luôn chú trọng nghiên cứu, mở rộng chiến lược đầu tư phù hợp với khẩu vị rủi

ro của mỗi cá nhân khách hàng. Với đội ngũ chuyên gia trực tiếp xây dựng chiến lược đầu tư, quản lý tài khoản chặt chẽ, VCBS Privilege sẽ tiếp tục là sản phẩm hiệu quả dành cho khách hàng.

1.3.6. Hợp tác toàn diện với Ngân hàng mẹ – Vietcombank

Tiếp tục định hướng phát triển hợp tác xây dựng hệ sinh thái kinh doanh One-Vietcombank, năm 2022, VCBS tập trung khai thác sức mạnh hệ thống về thương hiệu và khách hàng, thúc đẩy công tác hợp tác phát triển khách hàng, mở rộng quy mô và mạng lưới bán lẻ ra tất cả các Chi nhánh Vietcombank phủ khắp trên toàn quốc. Đến hết năm 2022, VCBS đã ký kết Hợp đồng hợp tác phát triển khách hàng với toàn bộ 121 Chi nhánh Vietcombank trên cả nước.

VCBS cũng tập trung phát triển hệ sinh thái sản phẩm dịch vụ với Vietcombank, đặc biệt đẩy mạnh hợp tác công nghệ nhằm cung ứng một hệ sinh thái sản phẩm dịch vụ đa dạng, toàn diện cho từng nhóm đối tượng khách hàng, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh và giá trị gia tăng khác biệt trên thị trường.

1.3.7. Chính sách linh hoạt dành cho từng đối tượng khách hàng

Với định hướng đặt khách hàng làm trọng tâm, VCBS tập trung nghiên cứu, thiết kế các gói dịch vụ với chính sách phí linh hoạt, phù hợp với nhu cầu và khẩu vị rủi ro của từng đối tượng khách hàng. Tiếp nối sự thành công của việc triển khai gói dịch vụ, năm 2022, VCBS tiếp tục tăng cường các sản phẩm phân tích hỗ trợ trong gói dịch vụ chủ động, đồng thời không ngừng nâng cao kỹ năng và kiến thức chuyên môn của đội ngũ môi giới phục vụ cho gói dịch vụ có tư vấn.

Bên cạnh đó, VCBS đẩy mạnh triển khai các chương trình khách hàng thân thiết, ưu đãi, khuyến mại phí giao dịch nhằm thu hút khách hàng mới và giữ chân khách hàng hiện hữu.

2. Tình hình tài chính năm 2022

2.1. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2022 giảm 21% so với đầu năm, chủ yếu do Công ty thu hẹp quy mô hoạt động đầu tư và hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ trong năm 2022. Cơ cấu tài sản không có nhiều thay đổi khi hoạt động đầu tư và cho vay giao dịch ký quỹ chiếm tỷ trọng lớn trong Tổng tài sản của Công ty. Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty giảm so với năm trước khi Lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm 74%, cao hơn mức giảm 21% của Tổng tài sản do diễn biến thị trường không thuận lợi trong năm. Công ty luôn đảm bảo chất lượng các tài sản, không phát sinh các khoản phải thu xấu, tài sản xấu trong kỳ.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Tổng Nợ phải trả của Công ty cuối năm 2022 giảm 45% so với đầu năm, trong đó chủ yếu giảm các khoản nợ vay ngắn hạn do nhu cầu hoạt động kinh doanh giảm và Công ty đã được tăng vốn trong năm.

Trong năm 2022, Công ty luôn đảm bảo trả tất cả các khoản nợ gốc, lãi phát sinh đúng cam kết với đối tác, không phát sinh bất kỳ trường hợp nợ xấu trong kỳ. Các khoản vay ngoại tệ của Công ty đều được phòng ngừa rủi ro, do đó ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là không đáng kể.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2022, VCBS vẫn hoạt động hiệu quả với cơ cấu Công ty TNHH MTV. Các chính sách nội bộ được cập nhật liên tục đảm bảo các hoạt động của công ty luôn tuân thủ quy định pháp luật, đồng thời hỗ trợ cho Ban giám đốc điều hành một cách hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong năm 2023, VCBS tiếp tục duy trì định hướng hoạt động kinh doanh với chiến lược “Khối Tư vấn tài chính Doanh nghiệp là trọng tâm”, tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, cải thiện vận hành nội bộ và tập trung vào các hoạt động kinh doanh an toàn trong bối cảnh thị trường có nhiều diễn biến phức tạp.

Các kế hoạch cần triển khai để đạt các mục tiêu kinh doanh gồm:

- Thúc đẩy tăng trưởng mảng bán lẻ, trong đó tập trung các giải pháp thúc đẩy bán chéo với Vietcombank, nghiên cứu triển khai các chương trình, chính sách ưu đãi giá phí và nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm khách hàng, tăng cường ứng dụng công nghệ vào hệ thống giao dịch và mở rộng các dịch vụ trên kênh số, giữ chân khách hàng tạo nền tảng gia tăng nguồn thu trong tương lai;
- Cơ cấu danh mục nguồn vốn theo hướng gia tăng hiệu quả và an toàn;
- Tăng cường hợp tác với Khối Bán buôn Vietcombank tìm kiếm, lựa chọn đối tượng khách hàng phù hợp thực hiện dịch vụ tư vấn tài chính, tạo kênh dẫn vốn hiệu quả kết nối nhu cầu tài chính giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp;
- Chủ động điều tiết quy mô hoạt động đầu tư để đảm bảo Quản trị rủi ro trong điều kiện thị trường phức tạp cũng như sát sao để kịp thời lựa chọn cơ hội đầu tư phù hợp.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

Như đã trình bày chi tiết tại mục II.7, trong năm 2022, VCBS luôn tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến môi trường và người lao động. Ban lãnh đạo Công ty luôn dành sự quan tâm và ủng hộ đối với các hoạt động vì cộng đồng do các tổ chức và đoàn thể tại địa phương phát động.

IV. Quản trị công ty

1. Hội đồng thành viên

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc Vietcombank Chủ tịch HĐQT	Được HĐQT Vietcombank cử giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 05/09/2017
2	Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên HĐQT	Được HĐQT Vietcombank cử giữ chức vụ Thành viên HĐQT từ ngày 28/05/2009
3	Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT Giám đốc	Được HĐQT Vietcombank cử giữ chức vụ Thành viên HĐQT, Giám đốc VCBS từ ngày 15/07/2017
4	Ông Lưu Tuấn Linh	Thành viên HĐQT	Được HĐQT Vietcombank cử giữ chức vụ Thành viên HĐQT từ ngày 21/12/2021

2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát gồm 3 thành viên, trong đó bao gồm Trưởng Ban Kiểm soát và một (01) thành viên khác là thành viên chuyên trách, một (01) thành viên còn lại là kiêm nhiệm, thay mặt Chủ sở hữu kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

Ban Kiểm soát kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trong tổ chức công tác kế toán, kiểm toán, thống kê và lập báo cáo tài chính trong Công ty; trong tổ chức thực hiện các quyết định của Chủ sở hữu.

Qua hoạt động kiểm soát, Ban Kiểm soát đã kịp thời đưa ra các cảnh báo rủi ro, phát hiện các vấn đề còn tồn tại trong hoạt động, trong quy trình quy chế để kiến nghị Hội đồng Thành viên, Ban giám đốc chấn chỉnh, bổ sung, tăng cường công tác kiểm soát nội bộ nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro, đảm bảo an toàn trong hoạt động. Ban Kiểm soát đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

V. Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính

Tầng 6-7-8, Tòa nhà Thủ Đô, 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tel: (84-24) 3936 6990 / Fax: (84-24) 3936 0262

Phòng giao dịch Cát Linh

Tầng 1, số 11B Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tel: (84-24) 3726 5557 / Fax: (84-24) 3726 5550

Phòng giao dịch Chương Dương

Tầng 1, Tòa nhà PTP Building, số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Tel: (+84-24) 3678 7047 / Fax: (+84-24) 3675 6042

Phòng giao dịch Hoàng Mai

Tầng 1, Tòa nhà Hàn Việt, số 203 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tel: (84-24) 3220 2345 / Fax: (84-24) 3220 2346

Phòng giao dịch Trung Hòa Nhân Chính

Tầng 1, Lô 3 ô 4.1 chung cư đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tel: (84-24) 3219 1050 / Fax: (84-24) 3219 1048

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 1 đến tầng 3, số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: (84-28) 3820 8116 / Fax: (84-28) 3820 8117

Phòng giao dịch Nam Sài Gòn

Tầng 3, Tòa nhà V6, Plot V, Khu đô thị mới Him Lam, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: (84-28) 3775 1409 / Fax: (84-28) 3775 1416

Phòng giao dịch Kỳ Đồng

Tầng 1, Tòa nhà Vietcombank Kỳ Đồng, số 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3678 7047 / Fax: (84-28) 3675 6042

Phòng giao dịch Đông Sài Gòn

Số 227, Đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 6286 1111

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 12, số 251 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

Tel: (84-236) 3888 991 / Fax: (84-236) 3888 881

Văn phòng đại diện Hải Phòng

Tầng 2, tòa nhà Akashi tại thửa đất số 10, Lô 2A, Khu đô thị mới Ngã năm sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Tel: (84-225) 382 1634 / Fax: (84-225) 382 1633

Văn phòng đại diện Cần Thơ

Tầng lửng, số 3-5-7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Tel: (84-292) 3750 888 / Fax: (84-292) 3750 878

Văn phòng đại diện Vũng Tàu

Lầu 2 và một phần tầng trệt, số 27 Đường Lê Lợi, Phường 4, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tel: (84-254) 3513 978 / Fax: (84-254) 3513 979

Văn phòng đại diện Đồng Nai

Tầng 1 và tầng 2, số 79 Đường Hưng Đạo Vương, Khu phố 4, Phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tel: (84-251) 3918 815 / Fax: (84-251) 3918 817

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 67

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GPHĐKD, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 04 năm 2002. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 09 năm 2022. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, 7, 8 Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2017
Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2009
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2017
Ông Lưu Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2010
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2010
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2017
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2007
Ông Trần Việt Hưng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2017
Ông Đỗ Thanh Phong	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Phan Minh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2022

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Mạnh Hùng, chức danh Giám đốc.

Người ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo Ủy quyền số 07/2022/UQ-VCBS-KSNB ngày 17 tháng 06 năm 2022 của Ông Lê Mạnh Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 60755033/66783841

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

C. J.
HAI
JNC
I
HI

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.246.868.173.412	9.253.516.045.653
110	I. Tài sản tài chính		7.242.296.722.835	9.244.815.807.195
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	251.511.427.655	231.115.240.121
111.1	1.1. Tiền		41.511.427.655	231.115.240.121
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		210.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	3.345.644.089.087	4.404.100.602.179
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	298.363.390.095	100.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	3.152.543.740.219	4.226.097.579.905
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.4	72.246.855.582	101.202.136.986
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	-
117	7. Các khoản phải thu	8	104.903.836.716	147.848.159.086
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	341.753.425
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		104.903.836.716	147.506.405.661
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		104.903.836.716	147.506.405.661
118	8. Trả trước cho người bán		3.127.586.374	910.435.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	4.916.608.265	19.127.128.509
122	10. Các khoản phải thu khác	10	12.958.420.802	18.434.778.933
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(3.919.231.960)	(4.020.253.524)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.571.450.577	8.700.238.458
131	1. Tạm ứng		70.000.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		308.967.300	284.947.300
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.604.658.609	8.195.858.015
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		300.000	300.000
136	5. Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		587.524.668	219.133.143

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.348.409.435	45.241.800.225
220	I. Tài sản cố định		6.257.556.918	8.376.892.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.783.860.618	7.273.695.287
222	1.1. Nguyên giá		58.199.689.800	56.996.785.339
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(54.415.829.182)	(49.723.090.052)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.473.696.300	1.103.196.888
228	2.1. Nguyên giá		34.059.930.298	29.677.353.051
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(31.586.233.998)	(28.574.156.163)
250	II. Tài sản dài hạn khác		103.090.852.517	36.864.908.050
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.989.312.200	3.346.443.135
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	65.712.018.201	3.518.464.915
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	4.389.522.116	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	16	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.356.216.582.847	9.298.757.845.878

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.767.659.258.082	6.906.609.333.049
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.767.659.258.082	6.863.884.567.425
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	3.334.194.459.998	5.965.065.708.305
312	1.1. Vay ngắn hạn		3.334.194.459.998	5.965.065.708.305
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	8.201.920.858	12.277.468.078
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	4.205.664.401	2.832.275.481
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	145.600.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	43.404.254.867	62.600.011.148
323	6. Phải trả người lao động		52.445.382.290	45.786.295.583
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(1.650.000)	716.719
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	22.058.660.688	13.947.021.196
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.521.826.647	246.821.918
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.000.000.000	5.240.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.346.192.398	1.723.951.628
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.893.808.399	8.559.575.337
332	13. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ		275.388.737.536	750.693.882.032
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	42.724.765.624
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	-	42.724.765.624
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.588.557.324.765	2.392.148.512.829
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.588.557.324.765	2.392.148.512.829
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		19.644.466	961.709.589
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		35.324.787.303	56.904.588.310
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		98.524.646.045	98.839.314.270
416	5. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		-	30.762.096.449
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		954.688.246.951	1.204.680.804.211
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		988.863.118.528	1.033.116.955.538
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(34.174.871.577)	171.563.848.673
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.356.216.582.847	9.298.757.845.878

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		174.689.225	174.689.225
005	Ngoại tệ các loại		936	1.034
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK (VND)	23.1	156.514.890.000	192.743.590.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.2	60.000	3.340.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.3	1.898.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	23.4	44.477.130.000	50.201.140.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	23.5	43.807.553.090.000	48.402.799.680.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		34.623.702.940.000	37.458.464.400.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		365.866.730.000	426.971.060.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		8.518.533.400.000	9.830.124.350.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ		650.670.000	145.180.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		298.799.350.000	687.094.690.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.6	204.283.490.000	174.216.000.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		94.791.310.000	157.507.900.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		109.492.180.000	16.708.100.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
023	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	23.7	162.338.870.000	246.887.650.000
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		2.869.444.391.170	4.620.119.696.373
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.8	2.098.736.026.116	2.812.284.490.557
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	23.8	476.274.313.202	1.776.789.463.950
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	23.8	3.964.701.824	3.960.882.013
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		2.331.557.929	2.329.447.031
	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		1.633.143.895	1.631.434.982
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	23.9	290.469.350.028	27.084.859.853
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.10	2.579.230.392.123	4.593.391.500.113
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.258.723.743.606	3.740.501.451.594
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		320.506.648.517	852.890.048.519
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	23.11	290.213.999.047	26.728.196.260

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		109.988.997.282	434.885.152.426
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	86.451.720.722	138.316.050.395
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(194.514.342.457)	83.399.878.622
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	218.051.619.017	213.169.223.409
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.3	10.149.131.509	1.024.890.411
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	365.446.861.981	299.632.397.686
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24.3	9.610.199.800	1.269.863.014
05	5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		51.190.246.953	1.230.777.661
06	6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	377.716.668.465	516.510.627.105
07	7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	61.280.830.472	55.435.042.535
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	17.052.003.752	16.353.972.948
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25	3.730.509.695	3.455.090.908
11	10. Thu nhập hoạt động khác	25	2.579.233.365	10.643.438.143
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.008.744.683.274	1.340.441.252.837
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		68.900.238.881	(19.340.707.105)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	27.127.296.527	14.331.278.554
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	41.011.612.084	(34.923.249.963)
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ		761.330.270	1.251.264.304
24	2. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	170.839.941
25	3. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		16.435.082.995	4.085.872.952
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		14.150.640.806	12.465.519.103

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (trình bày lại) VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)			
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		193.289.963.321	234.067.103.406
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		12.055.409.300	10.534.194.608
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		25.128.187.758	22.487.353.274
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		6.873.433.245	8.734.028.688
32	9. Chi phí các dịch vụ khác		(18.810.504)	-
40	Cộng chi phí hoạt động		336.814.145.802	273.204.204.867
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	26	19.837.304.142	5.107.764.107
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	26	1.165.534.884	1.294.620.871
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	21.002.839.026	6.402.384.978
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	27	75.282.565.107	8.135.687.084
52	Chi phí lãi vay	27	231.412.696.751	189.021.056.746
60	Cộng chi phí tài chính	27	306.695.261.858	197.156.743.830
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	136.099.460.187	113.840.922.617
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		250.138.654.453	762.641.766.501

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (trình bày lại) VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		53.911.264	95.357.724
72	2. Chi phí khác		-	5.500.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		53.911.264	89.857.724
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		250.192.565.717	762.731.624.225
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		507.360.934.250	644.408.495.640
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(257.168.368.533)	118.323.128.585
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		47.438.438.968	150.055.506.816
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	94.317.210.427	127.193.214.088
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		(46.878.771.459)	22.862.292.728
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		202.754.126.749	612.676.117.409
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		(633.607.523)	1.183.099.989
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		202.120.519.226	613.859.217.398

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		250.192.565.717	762.731.624.225
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(284.663.880.075)	43.881.000.892
03	Khấu hao TSCĐ		6.541.264.563	7.676.382.195
04	Các khoản dự phòng		(101.021.564)	131.059.479
05	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		21.642.413.992	(1.740.815.478)
06	Chi phí lãi vay	27	231.412.696.751	189.021.056.746
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.314.666.393)	(2.367.329.464)
08	Dự thu tiền lãi		(532.849.256.489)	(147.505.109.661)
09	Các khoản điều chỉnh khác		4.689.065	(1.334.242.925)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		41.011.612.084	(34.923.249.963)
11	Lãi/(lỗ) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	41.011.612.084	(34.923.249.963)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		194.514.342.457	(83.399.878.622)
19	(Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	194.514.342.457	(83.399.878.622)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.905.988.618.419	(3.255.110.149.185)
31	Tăng/(Giảm) tài sản tài chính FVTPL		822.930.558.551	(497.296.163.342)
32	Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(198.363.390.095)	(100.000.000.000)
33	Tăng/(Giảm) các khoản cho vay		1.073.553.839.686	(2.552.194.620.631)
34	Tăng/(Giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		27.777.700.000	(91.810.000.000)
35	Giảm phải thu bán các TSTC		341.753.425	2.435.970.675
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		575.451.825.434	92.343.766.016
37	Tăng/(Giảm) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		14.064.920.244	(12.622.560.298)
39	Giảm các khoản phải thu khác		5.476.358.131	196.505.374.419
40	Tăng các tài sản khác		(94.020.000)	(117.813.564)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.985.229.716	492.506.799
42	Tăng chi phí trả trước		(57.602.353.880)	(8.174.946.976)
43	Thuế TNDN đã nộp	29	(103.054.119.702)	(114.340.358.617)
44	Lãi vay đã trả		(225.744.869.938)	(180.088.164.982)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		(843.762.454)	2.295.186.662
46	Tăng/(Giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên		(2.366.719)	716.719
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(10.827.238.531)	17.956.289.953
48	Tăng phải trả người lao động		6.659.086.707	15.067.084.388
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		(1.178.301.721)	5.986.206.832
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.682.670.171	3.438.758.120
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.224.900.606)	(34.987.381.358)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		2.107.043.258.602	(2.566.820.652.653)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(4.421.929.306)	(3.814.834.800)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	47.818.182
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		11.314.666.393	2.319.511.282
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		6.892.737.087	(1.447.505.336)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.034.820.440.152	-
73	Tiền vay gốc		331.585.805.951.150	179.990.105.110.307
73.2	Tiền vay khác		331.585.805.951.150	179.990.105.110.307
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(334.714.166.199.457)	(177.204.323.995.143)
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(334.714.166.199.457)	(177.204.323.995.143)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(2.093.539.808.155)	2.785.781.115.164
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		20.396.187.534	217.512.957.175
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	231.115.240.121	13.602.282.946
101.1	Tiền		231.115.240.121	13.602.282.946
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	251.511.427.655	231.115.240.121
103.1	Tiền		41.511.427.655	231.115.240.121
103.2	Các khoản tương đương tiền		210.000.000.000	-
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.475	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		140.482.582.720.012	882.353.569.006.301
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(141.376.460.410.521)	(937.558.910.280.518)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		447.155.410.406.324	53.745.946.530.212
07.1	3.1 Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		7.156.065.308.736	2.180.772.765.937
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(455.416.046.386.854)	(516.510.248.225)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(15.611.433.075)	(10.103.145.695)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		18.003.328.834.396	28.657.687.987.009
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(17.739.944.344.221)	(28.651.023.655.055)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		(1.750.675.305.203)	201.428.959.966
30	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		4.620.119.696.373	4.418.690.736.407
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.620.119.696.373	4.418.690.736.407
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.812.284.490.557	3.378.039.377.709
33	Trong đó có kỳ hạn:			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.776.789.463.950	1.016.277.126.642
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.960.882.013	3.953.704.157
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27.084.859.853	20.420.527.899

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		2.869.444.391.170	4.620.119.696.373
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.869.444.391.170	4.620.119.696.373
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.098.736.026.116	2.812.284.490.557
43	Trong đó có kỳ hạn			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		476.274.313.202	1.776.789.463.950
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.964.701.824	3.960.882.013
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		290.469.350.028	27.084.859.853

Người lập biểu



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2022			
	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	5	6	7	8	9
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	1.000.000.000.000	2.500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	1.000.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	34.288.937.875	56.904.588.310	26.628.266.805	4.012.616.370	-	21.579.801.007	56.904.588.310	35.324.787.303
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	76.223.663.835	98.839.314.270	26.628.266.805	4.012.616.370	-	314.668.225	98.839.314.270	98.524.646.045
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(221.390.400)	961.709.589	-	(1.183.099.989)	24.555.582	966.620.705	961.709.589	19.644.466
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	75.036.419.041	-	-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	664.546.110.571	1.204.680.804.211	612.676.117.409	72.541.423.769	408.488.821.575	658.481.378.835	1.204.680.804.211	954.688.246.951
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	589.033.417.147	1.033.116.955.538	516.624.962.160	72.541.423.769	408.488.821.575	452.742.658.585	1.033.116.955.538	988.863.118.528
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	75.512.693.424	171.563.848.673	96.051.155.249	-	-	205.738.720.250	171.563.848.673	(34.174.871.577)
TỔNG CỘNG	1.805.599.418.330	2.392.148.512.829	665.932.651.019	79.383.556.520	1.983.549.796.198	787.140.984.262	2.392.148.512.829	3.588.557.324.765
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	(221.390.400)	961.709.589	-	(1.183.099.989)	24.555.582	966.620.705	961.709.589	19.644.466
TỔNG CỘNG	(221.390.400)	961.709.589	-	(1.183.099.989)	24.555.582	966.620.705	961.709.589	19.644.466

Người lập biểu

Người phê duyệt



Bà Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2002 tại Việt Nam và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2022. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hội sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, 7, 8 Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và sáu (6) phòng giao dịch (31/12/2021: một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và sáu (6) phòng giao dịch).

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán; cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 350 nhân viên (31/12/2021: 306 nhân viên).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND (31/12/2021: 1.000.000.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường Việt Nam với các hoạt động chính bao gồm: môi giới chứng khoán; cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp vào sự phát triển chung của thị trường chứng khoán, đem lại những thành công, lợi ích cho khách hàng và công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ những thay đổi sau trong chính sách kế toán:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 114”)

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán, trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá thì xác định tương tự cổ phiếu hủy niêm yết;
- ▶ Đối với các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết, chứng quyền niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá thì xác định tương tự cổ phiếu hủy niêm yết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)*

- ▶ Đối với chứng khoán hủy niêm yết: giá trị hợp lý của chứng khoán là giá trị sổ sách căn cứ theo báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức phát hành đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán mà Công ty thu thập được. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu 03 công ty chứng khoán, giá được ghi nhận sẽ là giá gốc.

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động. Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các mô hình định giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng mô hình định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính lãi suất chiết khấu.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

4.12 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 *Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng mua lại trái phiếu Chính phủ được theo dõi tại khoản mục “Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.15 *Các khoản vay và phát hành trái phiếu*

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Y
JUN
M
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quyết định của Chủ sở hữu. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	41.364.073.313	230.980.554.262
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	147.354.342	134.685.859
Tiền gửi có kỳ hạn	210.000.000.000	-
Tổng cộng	<u>251.511.427.655</u>	<u>231.115.240.121</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Năm 2022</i>		<i>Năm 2021</i>	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Cửa Công ty				
Cổ phiếu	21.919.200	771.287.703.000	34.377.228	1.210.981.194.800
Trái phiếu	271.500.000	32.578.330.000.000	330.556.000	40.578.823.636.000
Chứng chỉ quỹ	-	-	500	12.599.000
	<u>293.419.200</u>	<u>33.349.617.703.000</u>	<u>364.933.728</u>	<u>41.789.817.429.800</u>
Cửa Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	12.490.235.914	259.789.666.262.534	16.904.780.893	369.674.144.575.560
Trái phiếu	371.059.100	38.770.802.930.000	714.927.065	75.955.667.373.260
Chứng chỉ quỹ	12.860.865	265.989.132.330	16.653.700	379.254.784.000
	<u>12.874.155.879</u>	<u>298.826.458.324.864</u>	<u>17.636.361.658</u>	<u>446.009.066.732.820</u>
Tổng cộng	<u>13.167.575.079</u>	<u>332.176.076.027.864</u>	<u>18.001.295.386</u>	<u>487.798.884.162.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (trình bày lại) VND
Cổ phiếu, CCQ niêm yết và đăng ký giao dịch trên UPcom	105.391.987.186	112.724.742.061	281.546.918.302	445.657.637.690
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.715.505.203	40.709.455.188	48.805.639.133	48.800.720.165
Trái phiếu niêm yết	357.773.464.040	320.492.500.000	721.687.833.901	759.354.102.709
Trái phiếu chưa niêm yết	1.095.575.091.834	1.102.717.391.838	997.346.215.478	1.006.748.141.615
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.769.000.000.000	1.769.000.000.000	2.142.000.000.000	2.142.000.000.000
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	1.540.000.000
Tổng cộng	3.368.456.048.263	3.345.644.089.087	4.191.386.606.814	4.404.100.602.179

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá gốc là 1.401.127 triệu VND (31/12/2021: 2.429.989 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trái phiếu niêm yết có giá gốc là 302.902 triệu VND (31/12/2021: 694.438 triệu VND) đã được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	98.363.390.095	98.363.390.095	-	-
Tổng cộng	298.363.390.095	298.363.390.095	100.000.000.000	100.000.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	3.049.764.140.640	3.049.764.140.640	3.305.243.651.420	3.305.243.651.420
Ứng trước tiền bán chứng khoán	102.779.599.579	102.779.599.579	920.853.928.485	920.853.928.485
Tổng cộng	3.152.543.740.219	3.152.543.740.219	4.226.097.579.905	4.226.097.579.905

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 10,5% đến 13,5% (31/12/2021 từ 9,5% đến 12,0%).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc (trình bày lại) VND	Giá trị hợp lý (trình bày lại) VND
Trái phiếu doanh nghiệp	72.222.300.000	72.246.855.582	100.000.000.000	101.202.136.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	31/12/2022				31/12/2021			
	Giá mua/Giá gốc		Chênh lệch đánh giá		Giá mua/Giá gốc		Chênh lệch đánh giá	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	3.368.456.048.263	21.076.526.088	(43.888.485.264)	3.345.644.089.087	4.191.386.606.814	215.590.868.542	(2.876.873.177)	4.404.100.602.179
Cổ phiếu, CCQ niêm yết và đang ký giao dịch trên sàn Upcom	105.391.987.186	8.629.738.658	(1.296.983.783)	112.724.742.061	281.546.918.302	165.691.794.958	(1.581.075.570)	445.657.637.690
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.715.505.203	2.257.196	(8.307.211)	40.709.455.188	48.805.639.133	1.197.484	(6.116.452)	48.800.720.165
Trái phiếu niêm yết	357.773.464.040	402.321.918	(37.683.285.958)	320.492.500.000	721.687.833.901	37.732.734.561	(66.465.753)	759.354.102.709
Trái phiếu chưa niêm yết	1.095.575.091.834	12.042.208.316	(4.899.908.312)	1.102.717.391.838	997.346.215.478	10.625.141.539	(1.223.215.402)	1.006.748.141.615
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.769.000.000.000	-	-	1.769.000.000.000	2.142.000.000.000	-	-	2.142.000.000.000
Các tài sản tài chính phát sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	1.540.000.000	-	1.540.000.000
TSTC sẵn sàng để bán	72.222.300.000	24.555.582	-	72.246.855.582	100.000.000.000	1.202.136.986	-	101.202.136.986
Trái phiếu doanh nghiệp	72.222.300.000	24.555.582	-	72.246.855.582	100.000.000.000	1.202.136.986	-	101.202.136.986
Tổng cộng	3.440.678.348.263	21.076.526.088	(43.888.485.264)	3.417.890.944.669	4.291.386.606.814	216.793.005.528	(2.876.873.177)	4.505.302.739.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải thu bán các TSTC	-	341.753.425
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	104.903.836.716	147.506.405.661
<i>Dự thu cổ tức</i>	-	1.296.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi</i>	48.924.891.814	71.083.480.970
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	30.406.798.982	41.168.317.190
<i>Dự thu lãi hoạt động cho vay</i>	25.572.145.920	35.253.311.501
Tổng cộng	<u>104.903.836.716</u>	<u>147.848.159.086</u>

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	705.877.603	3.525.421.219
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	10.345.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	2.809.400.000	3.340.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.383.330.662	1.916.707.290
Phải thu dịch vụ khác	18.000.000	-
Tổng cộng	<u>4.916.608.265</u>	<u>19.127.128.509</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	(trình bày lại) VND
Phải thu khác	12.958.420.802	18.434.778.933
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.649.113.768	3.951.521.877
<i>Phải thu khác</i>	9.309.307.034	14.483.257.056
Trong đó		
<i>Phải thu khác khó đòi</i>	717.751.329	799.962.389
Tổng cộng	<u>12.958.420.802</u>	<u>18.434.778.933</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm 2022:

	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.192.046.240	49.804.739.099	56.996.785.339
Mua trong năm	-	1.318.326.000	1.318.326.000
Thanh lý trong năm	-	(115.421.539)	(115.421.539)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.192.046.240	51.007.643.560	58.199.689.800
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.639.125.133	44.083.964.919	49.723.090.052
Khấu hao trong năm	479.704.786	4.328.455.883	4.808.160.669
Thanh lý trong năm	-	(115.421.539)	(115.421.539)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.118.829.919	48.296.999.263	54.415.829.182
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.552.921.107	5.720.774.180	7.273.695.287
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.073.216.321	2.710.644.297	3.783.860.618

Năm 2021:

	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.192.046.240	47.889.009.628	55.081.055.868
Mua trong năm	-	2.542.834.800	2.542.834.800
Thanh lý trong năm	-	(627.105.329)	(627.105.329)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.192.046.240	49.804.739.099	56.996.785.339
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.049.992.658	40.566.146.056	45.616.138.714
Khấu hao trong năm	589.132.475	4.144.924.192	4.734.056.667
Thanh lý trong năm	-	(627.105.329)	(627.105.329)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.639.125.133	44.083.964.919	49.723.090.052
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.142.053.582	7.322.863.572	9.464.917.154
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.552.921.107	5.720.774.180	7.273.695.287

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2022 VND</i>	<i>31/12/2021 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.345.272.270	39.485.783.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	
	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	29.677.353.051	28.405.353.051
Mua trong năm	4.382.577.247	1.272.000.000
Số dư cuối năm	34.059.930.298	29.677.353.051
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	28.574.156.163	25.631.830.635
Hao mòn trong năm	3.012.077.835	2.942.325.528
Số dư cuối năm	31.586.233.998	28.574.156.163
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.103.196.888	2.773.522.416
Số dư cuối năm	2.473.696.300	1.103.196.888
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.201.108.161	24.656.928.001

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.604.658.609	8.195.858.015
Tiền thuê văn phòng trả trước	249.698.449	556.378.450
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.354.960.160	7.639.479.565
Chi phí trả trước dài hạn	65.712.018.201	3.518.464.915
Tiền thuê văn phòng trả trước	61.802.271.198	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.909.747.003	3.518.464.915
Tổng cộng	69.316.676.810	11.714.322.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm và cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”). Theo Quyết định số 115/QĐ-VSD ngày 9 tháng 9 năm 2022 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Quyết định 115”), thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu ban đầu do Bộ tài chính quy định cụ thể. Mức đóng góp bổ sung và mức đóng góp bổ sung bất thường được VSD xác định và thông báo cho các thành viên bù trừ theo hướng dẫn tại Quyết định 115. Lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản tiền gửi Quỹ bù trừ tại ngân hàng thanh toán được xác định theo lãi suất không kỳ hạn do ngân hàng thanh toán công bố tại từng thời điểm.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ bù trừ thanh toán	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2022 VND
Vay ngân hàng (i)	4.623.990.000.000	19.729.375.000.000	22.349.015.000.000	2.004.350.000.000
Ngân hàng An Bình	500.000.000.000	3.111.000.000.000	3.564.000.000.000	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	526.000.000.000	4.385.300.000.000	4.721.300.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000.000	972.000.000.000	1.036.000.000.000	86.000.000.000
Ngân hàng Daegu	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	230.000.000.000	230.000.000.000	460.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	1.170.000.000.000	1.370.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	300.000.000.000	1.193.000.000.000	1.493.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	120.000.000.000	70.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	50.000.000.000	150.000.000.000	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	550.000.000.000	2.318.000.000.000	2.568.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	821.000.000.000	821.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	200.000.000.000	150.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng SinoPac	229.800.000.000	468.500.000.000	234.350.000.000	463.950.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	85.000.000.000	992.000.000.000	1.077.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	242.000.000.000	1.988.000.000.000	2.230.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	600.000.000.000	675.000.000.000	1.275.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	180.000.000.000	280.000.000.000	-
Ngân hàng Maybank Singapore	411.390.000.000	18.090.000.000	429.480.000.000	-
Ngân hàng Quốc tế Taishin	229.800.000.000	12.000.000.000	241.800.000.000	-
Vay hợp vốn	-	605.485.000.000	8.085.000.000	597.400.000.000
Vay khác (ii)	1.341.075.708.305	298.073.009.451.150	298.084.240.699.457	1.329.844.459.998
Tổng cộng	5.965.065.708.305	317.802.384.451.150	320.433.255.699.457	3.334.194.459.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 5 tháng và chịu lãi suất năm từ 5,3% đến 11,25% (31/12/2021: các khoản vay tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất năm từ 1,60% đến 7,50%).

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá gốc là 1.601.127 triệu VND tại ngày 31/12/2022 (31/12/2021: 2.429.989 triệu VND) (Thuyết minh 7).

- (ii) Tại ngày 31/12/2022, số dư này phản ánh các khoản vay tổ chức và cá nhân khác chịu lãi suất năm từ 4% đến 8% (31/12/2021: các khoản vay tổ chức và cá nhân khác chịu lãi suất năm 3,50% đến 7,50%).

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022 <i>VND</i>	31/12/2021 <i>VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	6.281.677.129	10.960.310.920
Phải trả VSD (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	1.920.243.729	1.317.157.158
Tổng cộng	8.201.920.858	12.277.468.078

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 <i>VND</i>	31/12/2021 <i>VND</i>
Phải trả về mua các tài sản tài chính ngắn hạn	3.388.352.000	2.731.849.219
Phải trả người bán ngắn hạn khác	817.312.401	100.426.262
Tổng cộng	4.205.664.401	2.832.275.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Năm 2022:

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
Thuế giá trị gia tăng	1.095.592.360	1.123.754.693	(1.915.704.261)	303.642.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.445.003.964	94.317.210.427	(103.054.119.702)	21.708.094.689
Thuế thu nhập cá nhân	3.253.112.253	31.725.565.596	(33.854.675.338)	1.124.002.511
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	26.754.374.938	175.943.586.699	(182.429.446.762)	20.268.514.875
Các loại thuế khác	1.051.927.633	10.406.611.480	(11.458.539.113)	-
Tổng cộng	62.600.011.148	313.516.728.895	(332.712.485.176)	43.404.254.867

Đơn vị: VND

Năm 2021 (trình bày lại):

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
Thuế giá trị gia tăng	457.984.287	5.542.780.465	(4.905.172.392)	1.095.592.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.590.211.493	128.195.151.088	(114.340.358.617)	30.445.003.964
Thuế thu nhập cá nhân	1.503.234.638	28.198.816.239	(26.448.938.624)	3.253.112.253
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	11.371.787.287	207.382.460.735	(191.999.873.084)	26.754.374.938
Các loại thuế khác	646.577.876	7.098.489.326	(6.693.139.569)	1.051.927.633
Tổng cộng	30.569.795.581	376.417.697.853	(344.387.482.286)	62.600.011.148

Đơn vị: VND

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>(trình bày lại)</i>
		<i>VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	18.322.345.762	13.195.935.986
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.736.314.926	751.085.210
Tổng cộng	22.058.660.688	13.947.021.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	8.518.300.296	259.159.522
Dự phòng phải thu khó đòi	91.443.050	73.760.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.607	10.608.241
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.609.786.953	343.528.028
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(4.215.305.218)	(42.810.173.710)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	(4.911.116)	(240.427.396)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(48.502)	(17.692.546)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.220.264.836)	(43.068.293.652)
Tổng cộng	4.389.522.117	(42.724.765.624)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	31/12/2021 (trình bày lại) VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	Được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác VND	31/12/2022 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	368.801.324	88.413.925	-	457.215.249
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	1.295.797.607	41.295.703.874	-	42.591.501.481
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	(214.050.868.542)	192.974.342.454	-	(21.076.526.088)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	(1.202.136.985)	-	1.177.581.403	(24.555.582)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35.421.523)	35.397.048	-	(24.475)
Tổng cộng	(213.623.828.119)	234.393.857.301	1.177.581.403	21.947.610.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng	11.147.989	156.479.890.000	16.812.659	192.651.590.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.500	35.000.000	9.200	92.000.000
Tổng cộng	11.151.489	156.514.890.000	16.821.859	192.743.590.000

23.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyên nhượng	6	60.000	334	3.340.000
Tổng cộng	6	60.000	334	3.340.000

23.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Trái phiếu	189.800	1.898.000.000	-	-
Tổng cộng	189.800	1.898.000.000	-	-

23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	4.447.713	44.477.130.000	5.020.114	50.201.140.000
Tổng cộng	4.447.713	44.477.130.000	5.020.114	50.201.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	3.100.325.782	34.623.702.940.000	2.763.391.968	37.458.464.400.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	36.586.673	365.866.730.000	42.697.106	426.971.060.000
TSTC giao dịch cầm cố	462.873.340	8.518.533.400.000	413.942.435	9.830.124.350.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	64.887	650.670.000	14.518	145.180.000
TSTC chờ thanh toán	29.879.935	298.799.350.000	68.529.469	687.094.690.000
Tổng cộng	3.629.730.617	43.807.553.090.000	3.288.575.496	48.402.799.680.000

23.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.479.131	94.791.310.000	15.750.790	157.507.900.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	10.949.218	109.492.180.000	1.670.810	16.708.100.000
Tổng cộng	20.428.349	204.283.490.000	17.421.600	174.216.000.000

23.7 TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	16.233.887	162.338.870.000	24.688.765	246.887.650.000
Tổng cộng	16.233.887	162.338.870.000	24.688.765	246.887.650.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.098.736.026.116	2.812.284.490.557
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.521.981.072.636	1.906.220.286.943
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	318.512.881.127	832.059.750.392
c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	258.242.072.353	74.004.453.222
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	476.274.313.202	1.776.789.463.950
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.964.701.824	3.960.882.013
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.331.557.929	2.329.447.031
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.633.143.895	1.631.434.982
Tổng cộng	2.578.975.041.142	4.593.034.836.520

23.9 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.368.643	10.352.257
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	290.458.981.385	27.074.507.596
Tổng cộng	290.469.350.028	27.084.859.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

23.10 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.579.230.392.123	4.593.391.500.113
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	1.990.607.194.462	3.659.255.955.594
<i>b. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	320.461.235.344	852.843.721.013
<i>c. Phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<u>268.161.962.317</u>	<u>81.291.823.506</u>
Tổng cộng	<u>2.579.230.392.123</u>	<u>4.593.391.500.113</u>

23.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	<u>290.213.999.047</u>	<u>26.728.196.260</u>
Tổng cộng	<u>290.213.999.047</u>	<u>26.728.196.260</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số tương bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	8.379.000	33.806	283.259.734.000	230.975.682.118	52.284.051.882
	HPG	878.600	44.060	38.711.240.000	25.550.777.665	13.160.462.335
	NKG	866.700	31.515	27.314.300.000	18.952.657.326	8.361.642.674
	Cổ phiếu/ CCQ khác	6.633.700	32.747	217.234.194.000	186.472.247.127	30.761.946.873
2	Trái phiếu niêm yết	16.500.000	119.977	1.979.628.000.000	1.955.185.198.627	24.442.801.373
	TD1828120	1.000.000	124.899	124.899.000.000	120.615.130.137	4.283.869.863
	TD1929175	2.500.000	123.730	309.326.000.000	301.202.623.285	8.123.376.715
	Trái phiếu niêm yết còn lại	13.000.000	118.877	1.545.403.000.000	1.533.367.445.205	12.035.554.795
3	Trái phiếu chưa niêm yết	43.060	53.826.869	2.317.785.000.000	2.310.631.239.387	7.153.760.613
	ECOPARK_BOND_2019_1	1.260	100.000.000	126.000.000.000	125.825.929.341	174.070.659
	MBBL2128001	40.000	10.295.125	411.805.000.000	411.604.803.562	200.196.438
	VBACLH2128002	1.800	988.877.778	1.779.980.000.000	1.773.200.506.484	6.779.493.516
4	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.350.020	1.159.321	1.565.106.254.800	1.562.535.147.946	2.571.106.854
	VPBFC/CTG-11698	800.000	1.015.680	812.544.200.000	810.594.490.411	1.949.709.589
	VPBFC/CTG-12796	500.000	1.006.520	503.260.000.000	502.854.839.727	405.160.273
	VPBFC/CTG-13324	50.000	985.000	49.250.000.000	49.033.763.013	216.236.987
	CDMB-261222.02	20	10.002.602.740	200.052.054.800	200.052.054.795	5
	Tổng cộng	26.272.080	233.928	6.145.778.988.800	6.059.327.268.078	86.451.720.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân</i> <i>VND</i>	<i>Tổng giá trị bán</i> <i>VND</i>	<i>Giá vốn bình quân</i> <i>gia quyền tính đến</i> <i>cuối ngày giao dịch</i> <i>VND</i>	<i>Lỗ bán chứng</i> <i>khoán trong năm</i> <i>VND</i>
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	5.977.500	36.691	219.322.769.000	238.241.203.408	(18.918.434.408)
	DPM	660.100	55.282	36.491.765.000	40.045.849.986	(3.554.084.986)
	PGV	260.700	26.714	6.964.445.000	9.294.955.000	(2.330.510.000)
	TCB	870.300	42.025	36.574.730.000	43.624.470.225	(7.049.740.225)
	Cổ phiếu/ CCQ khác	4.186.400	33.272	139.291.829.000	145.275.928.197	(5.984.099.197)
2	Lỗ cổ phiếu chưa niêm yết	60	10.631	637.860	726.000	(88.140)
3	Trái phiếu niêm yết	3.500.000	117.538	411.383.000.000	419.591.773.971	(8.208.773.971)
	TD1424092	1.000.000	119.548	119.547.500.000	122.009.246.573	(2.461.746.573)
	TD1631464	500.000	140.360	70.180.000.000	75.303.527.397	(5.123.527.397)
	Trái phiếu niêm yết còn lại	2.000.000	110.828	221.655.500.000	222.279.000.001	(623.500.001)
4	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	20	10.002.465.753	200.049.315.060	200.049.315.068	(8)
	CDMB-201222.02	20	10.002.465.753	200.049.315.060	200.049.315.068	(8)
	Tổng cộng	9.477.580	87.654	830.755.721.920	857.883.018.447	(27.127.296.527)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính năm 2022:

<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo số kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND</i>
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	105.391.987.186	112.724.742.061	7.332.754.875	164.110.719.388	(156.777.964.513)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	40.715.505.203	40.709.455.188	(6.050.015)	(4.918.968)	(1.131.047)
3	Trái phiếu niêm yết	357.773.464.040	320.492.500.000	(37.280.964.040)	37.666.268.808	(74.947.232.848)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.095.575.091.834	1.102.717.391.838	7.142.300.004	9.401.926.137	(2.259.626.133)
5	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.769.000.000.000	1.769.000.000.000	-	-	-
6	Các TSTC phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	1.540.000.000	(1.540.000.000)
	Tổng cộng	3.368.456.048.263	3.345.644.089.087	(22.811.959.176)	212.713.995.365	(235.525.954.541)

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

(194.514.342.457)

41.011.612.084

(235.525.954.541)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính năm 2021 (trình bày lại):

<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo số kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND</i>
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết	281.546.918.302	445.657.637.690	164.110.719.388	41.370.542.164	122.740.177.224
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	48.805.639.133	48.800.720.165	(4.918.968)	(33.550.976.992)	33.546.058.024
3	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	10.403.368.171	(10.403.368.171)
4	Trái phiếu niêm yết	721.687.833.901	759.354.102.709	37.666.268.808	71.929.179.801	(34.262.910.993)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	997.346.215.478	1.006.748.141.615	9.401.926.137	4.238.753.636	5.163.172.501
6	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	2.142.000.000.000	2.142.000.000.000	-	-	-
7	Các TSTC phái sinh chưa niêm yết	-	1.540.000.000	1.540.000.000	-	1.540.000.000
	Tổng cộng	4.191.386.606.814	4.404.100.602.179	212.713.995.365	94.390.866.780	118.323.128.585

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

83.399.878.622
(34.923.249.963)

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

118.323.128.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS. các khoản cho vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	218.051.619.017	213.169.223.409
Từ tài sản tài chính HTM	10.149.131.509	1.024.890.411
Từ các khoản cho vay	365.446.861.981	299.632.397.686
Từ tài sản tài chính AFS	9.610.199.800	1.269.863.014
Tổng cộng	603.257.812.307	515.096.374.520

25. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	377.716.668.465	516.510.627.105
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	61.280.830.472	55.435.042.535
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	3.730.509.695	3.455.090.908
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.052.003.752	16.353.972.948
Thu nhập hoạt động khác	2.579.233.365	10.643.438.143
Tổng cộng	462.359.245.749	602.398.171.639

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.837.304.142	5.107.764.107
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	91.103.138	5.504
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19.746.201.004	5.107.758.603
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.165.534.884	1.294.620.871
Tổng cộng	21.002.839.026	6.402.384.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	75.282.565.107	8.135.687.084
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	33.893.950.111	4.768.743.959
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	41.388.614.996	3.366.943.125
Chi phí lãi vay	231.412.696.751	189.021.056.746
Tổng cộng	306.695.261.858	197.156.743.830

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>(trình bày lại)</i>
		<i>VND</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	64.804.115.192	57.548.628.666
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	5.251.186.650	4.846.755.150
Chi phí văn phòng phẩm	827.671.661	724.954.046
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.454.709.906	4.213.875.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.748.420.273	5.531.651.458
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.482.976.558	1.715.185.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.396.995.464	23.500.216.500
Chi phí khác	21.133.384.483	15.759.655.904
Tổng cộng	136.099.460.187	113.840.922.617

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2021: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	250.192.565.717	762.731.624.225
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	41.384.398.302	(32.449.785.463)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	280.505	2.196.525
- Chênh lệch giảm đánh giá tài sản tài chính FVTPL (trừ cổ phiếu niêm yết)	41.295.703.872	(32.412.201.526)
- Dự phòng phải thu khó đòi không đủ điều kiện theo thông tư 48	88.413.925	(39.780.462)
Các khoản điều chỉnh giảm	(178.826.100.845)	94.315.768.324
- Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	12.894.431.991	12,454,090,139
- Chênh lệch tăng đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(192.974.342.457)	81,859,878,622
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	826.264	1,799,563
- Chi phí năm 2021 hạch toán trong 2022	1.252.983.357	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	470.403.064.864	635.966.070.438
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	94.080.612.973	127.193.214.088
Bổ sung Thuế TNDN sau quyết toán	236.597.453	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm	94.317.210.427	127.193.214.088
Thuế TNDN điều chỉnh trong năm	-	1.001.937.000
Thuế TNDN phải trả đầu năm	30.445.003.964	16.590.211.493
Thuế TNDN đã trả trong năm	103.054.119.702	114.340.358.617
Thuế TNDN phải trả cuối năm	21.708.094.689	30.445.003.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ
Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thu nhập lãi tiền gửi	160.797.167	91.700.869
	Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(10.161.097.627)	(7.809.409.111)
	Doanh thu lưu ký, môi giới	412.051.397	132.303.574
	Phí ngân hàng	(216.964.854)	(360.538.304)
	Thu nhập lãi trái phiếu	2.914.075.416	4.016.218.284
	Doanh thu tư vấn	490.000.000	445.454.546
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Chi phí thuê văn phòng	(5.184.211.725)	(11.057.335.740)
	Chi phí điện, nước, trông xe, biển quảng cáo	(517.029.145)	(938.657.096)
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Doanh thu môi giới khác	198.089.391	302.951.262
	Doanh thu khác	62.638.321	44.740.521
Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập của Ban giám đốc, Ban kiểm soát và Hội đồng thành viên	16.612.192.184	13.922.967.842

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	40.163.769.402	229.763.705.723
	Lãi dự thu trái phiếu	533.618.359	149.724.040
	Cổ phiếu và trái phiếu	55.881.061.674	26.231.618.032
	Chi phí phải trả ngắn hạn khác	726.105.305	619.345.639,00
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Đặt cọc thuê văn phòng	-	2.764.333.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Đến 1 năm	25.643.479.592	18.938.177.024
Trên 2 – 5 năm	64.091.949.166	54.310.921.296
Trên 5 năm	188.669.250	88.158.131.488
TỔNG CỘNG	<u>89.924.098.008</u>	<u>161.407.229.808</u>

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

	Giá trị ghi số	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.511.427.655	231.115.240.121
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.436.050.628.838	3.249.629.995.309
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	298.363.390.095	100.000.000.000
Các TSTC sẵn sàng để bán	72.246.855.582	101.202.136.986
Các khoản cho vay	3.152.543.740.219	4.226.097.579.905
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(2.502.844.459.998)	(5.965.065.708.305)
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	(275.388.737.536)	(750.693.882.032)
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	756.159.263.000	660.012.249.015
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(831.350.000.000)	-

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 601.525.896 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2021: 5.280.097.992 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên UPCOM và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty là 112.724.742.061 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 9.017.979.365 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

3
/
/ H
N
/ P
= 38
= OI
NH
3T
E)
/ P
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.511.427.655	-	-	251.511.427.655
Các khoản cho vay	3.152.543.740.219	-	-	3.152.543.740.219
Các khoản phải thu	104.903.836.716	-	-	104.903.836.716
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	783.277.603	17.240.464	4.116.090.198	4.916.608.265
Các khoản phải thu khác	12.240.669.473	-	717.751.329	12.958.420.802
Trả trước cho người bán	3.127.586.374	-	-	3.127.586.374
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000	-	-	300.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.989.312.200	-	-	2.989.312.200
Tổng cộng	3.528.100.150.240	17.240.464	4.833.841.527	3.532.951.232.231

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	41.511.427.655	210.000.000.000	-	-	251.511.427.655
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	153.434.197.249	2.014.777.690.038	954.603.701.800	862.828.500.000	3.345.644.089.087
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	298.363.390.095	-	-	298.363.390.095
Các khoản cho vay (*)	-	-	3.152.543.740.219	-	-	3.152.543.740.219
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	72.246.855.582	-	-	72.246.855.582
Các khoản phải thu (*)	-	-	104.903.836.716	-	-	104.903.836.716
Trả trước cho người bán	-	-	3.127.586.374	-	-	3.127.586.374
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.133.330.662	-	783.277.603	-	-	4.916.608.265
Các khoản phải thu khác	717.751.329	-	12.240.669.473	-	-	12.958.420.802
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	-	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng cộng	4.851.081.991	194.945.624.904	5.228.987.046.100	984.603.701.800	862.828.500.000	7.276.215.954.795
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	3.334.194.459.998	-	-	3.334.194.459.998
Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	-	-	275.388.737.536	-	-	275.388.737.536
Phải trả cho người bán khác	-	-	4.205.664.401	-	-	4.205.664.401
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	8.201.920.858	-	-	8.201.920.858
Người mua trả tiền trước chứng khoán	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	22.058.660.688	-	-	22.058.660.688
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	43.404.254.867	-	-	43.404.254.867
Phải trả, phải nộp khác	-	-	2.346.192.398	-	-	2.346.192.398
Tổng cộng	-	-	3.689.799.890.746	-	-	3.689.799.890.746
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.851.081.991	194.945.624.904	1.539.187.155.354	984.603.701.800	862.828.500.000	3.586.416.064.049

(*) Không tính dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2022, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo Kết luận của KTNN, Công ty đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với các điều chỉnh được KTNN kiến nghị đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các điều chỉnh chính như sau:

- Báo cáo tình hình tài chính: thực hiện các điều chỉnh đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), Phải trả cán bộ nhân viên...
- Báo cáo kết quả hoạt động: thực hiện các điều chỉnh đối với lợi nhuận chưa thực hiện do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)...
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: thực hiện các điều chỉnh do ảnh hưởng từ các điều chỉnh của KTNN lên các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính.

Trích từ báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	31/12/2021 (Số đã trình bày) VND	Điều chỉnh VND	31/12/2021 (Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.219.965.093.253	33.550.952.400	9.253.516.045.653
I. Tài sản tài chính	9.211.264.854.795	33.550.952.400	9.244.815.807.195
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.370.549.649.779	33.550.952.400	4.404.100.602.179
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	109.006.564.986	(7.804.428.000)	101.202.136.986
10. Các khoản phải thu khác	10.630.350.933	7.804.428.000	18.434.778.933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9.265.206.893.478	33.550.952.400	9.298.757.845.878
C. NỢ PHẢI TRẢ	6.893.752.257.666	12.857.075.383	6.906.609.333.049
I. Nợ phải trả ngắn hạn	6.857.814.796.922	6.069.770.503	6.863.884.567.425
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	62.607.419.367	(7.408.219)	62.600.011.148
6. Phải trả người lao động	39.746.157.957	6.040.137.626	45.786.295.583
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.909.980.100	37.041.096	13.947.021.196
II. Nợ phải trả dài hạn	35.937.460.744	6.787.304.880	42.724.765.624
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.937.460.744	6.787.304.880	42.724.765.624
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.371.454.635.812	20.693.877.017	2.392.148.512.829
I. Vốn chủ sở hữu	2.371.454.635.812	20.693.877.017	2.392.148.512.829
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	653.251.989	308.457.600	961.709.589
6. Lợi nhuận chưa phân phối	1.184.295.384.794	20.385.419.417	1.204.680.804.211
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	1.039.572.298.041	(6.455.342.503)	1.033.116.955.538
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	144.723.086.753	26.840.761.920	171.563.848.673
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.265.206.893.478	33.550.952.400	9.298.757.845.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<i>31/12/2021</i> <i>(Số đã trình bày)</i> <i>VND</i>	<i>Điều chỉnh</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2021</i> <i>(Trình bày lại)</i> <i>VND</i>
4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.378.697.014	(108.834.000)	1.269.863.014
Cộng doanh thu hoạt động	1.340.550.086.837	(108.834.000)	1.340.441.252.837
1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL	14.210.245.295	(33.550.952.400)	(19.340.707.105)
Cộng chi phí hoạt động	306.755.157.267	(33.550.952.400)	273.204.204.867
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	113.803.881.521	37.041.096	113.840.922.617
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	729.236.689.197	33.405.077.304	762.641.766.501
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	729.326.546.921	33.405.077.304	762.731.624.225
1. Lợi nhuận đã thực hiện	644.554.370.736	(145.875.096)	644.408.495.640
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	84.772.176.185	33.550.952.400	118.323.128.585
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	143.352.724.555	6.702.782.261	150.055.506.816
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.200.622.307	(7.408.219)	127.193.214.088
2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.152.102.248	6.710.190.480	22.862.292.728
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	585.973.822.366	26.702.295.043	612.676.117.409
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	874.642.389	308.457.600	1.183.099.989
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	586.848.464.755	27.010.752.643	613.859.217.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	2021 (Số đã trình bày) VND	Điều chỉnh VND	2021 (Trình bày lại) VND
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	729.326.546.921	33.405.077.304	762.731.624.225
2. Điều chỉnh cho các khoản:	50.197.876.518	(6.316.875.626)	43.881.000.892
Các khoản điều chỉnh khác	4.982.632.701	(6.316.875.626)	(1.334.242.925)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	(1.372.297.563)	(33.550.952.400)	(34.923.249.963)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(1.372.297.563)	(33.550.952.400)	(34.923.249.963)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3.261.572.899.907)	6.462.750.722	(3.255.110.149.185)
Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	(100.000.000.000)	8.190.000.000	(91.810.000.000)
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác	204.309.802.419	(7.804.428.000)	196.505.374.419
Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	455.465.703	37.041.096	492.506.799
Tăng phải trả người lao động	9.026.946.762	6.040.137.626	15.067.084.388



34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Bà Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn